

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

Tên đề tài:
**XÂY DỰNG BỘ TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH VÀ GIẢNG DẠY
THỬ NGHIỆM HỌC PHẦN LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ**

Mã số: DHL2019-CB-09

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài: Chủ nhiệm đề tài:

ThS. Lê Thị Thìn

Thừa Thiên Huế, tháng 12/2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan các kết quả nghiên cứu này là của nhóm nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã sưu tầm và sử dụng các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân các cấp trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự để khai thác các nội dung của các bản án, quyết định phù hợp với nội dung của tình huống, phục vụ cho công tác giảng dạy.

Tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm về lời cam đoan này.

TT. Huế, tháng 12 năm 2019

Chủ nhiệm đề tài

ThS. Lê Thị Thìn

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

1. ThS. Lê Thị Thìn
2. ThS. Nguyễn Sơn Hải
3. TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu đề tài.....	3
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu	4
4.1. Cách tiếp cận	4
4.2. Phương pháp nghiên cứu.....	5
Chương 1. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU BỘ TÌNH	
HƯỚNG ĐIỂN HÌNH HỌC PHẦN LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	5
1.1. Mục đích của học phần Luật tố tụng dân sự và yêu cầu đối với việc	
xây dựng Bộ tình hướng điển hình Luật tố tụng dân sự đáp ứng mục đích	
của đề tài	6
1.1.1. Mục đích của học phần Luật tố tụng dân sự	6
1.2. Yêu cầu xây dựng tình hướng đáp ứng yêu cầu của học phần Luật tố	
tụng dân sự.....	7
1.2.1. Những kỹ năng vận dụng trong giải quyết các tình huống điển hình.....	8
1.2.2. Kỹ năng phát hiện vấn đề.....	9
1.2.3. Kỹ năng lập luận (IRAC).....	9
1.2.4. Kỹ năng đặt câu hỏi.....	11
1.2.5. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ.....	11
1.2.6. Kỹ năng lập luận, tranh luận	12
1.2.7. Kỹ năng tra cứu văn bản quy phạm pháp luật	14
1.2.8. Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	15

1.3. Phương pháp tiếp cận và cách thức sử dụng Bộ tình huống điển hình	16
1.3.1. Phương pháp tiếp cận.....	16
1.3.2. Cách thức sử dụng Bộ tình huống điển hình.....	17
1.4. Các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình sử dụng bộ tình huống	18
Chương 2. TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .	20
2.1. Các tình huống điển hình trong tổ tụng dân sự	20
2.2. Hướng dẫn giải quyết tình huống.....	27
2.2.1. Tình huống về chủ thể trong tổ tụng dân sự	27
2.2.1.1. Lý thuyết	28
2.2.1.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	33
2.2.2. Nhóm tình huống về thẩm quyền của Tòa án trong tổ tụng dân sự.....	38
2.2.2.1. Lý thuyết	39
2.2.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	42
2.2.3. Nhóm tình huống về chứng minh và chứng cứ trong tổ tụng dân sự	46
2.2.3.1. Lý thuyết	48
2.2.3.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	49
2.2.4. Nhóm tình huống về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tổ tụng dân sự	55
2.2.4.1. Lý thuyết	56
2.2.4.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	59
2.2.5. Nhóm tình huống về án phí, lệ phí và chi phí tổ tụng.....	61
2.2.5.1. Lý thuyết	62
2.2.5.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	64
2.2.6. Nhóm tình huống về chuẩn bị xét xử sơ thẩm	69
2.2.6.1. Lý thuyết	70
2.2.6.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	72
2.2.7. Nhóm tình huống về phiên tòa sơ thẩm	75

2.2.7.1. Lý thuyết	76
2.2.7.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	79
2.2.8. Nhóm tình huống về phiên tòa phúc thẩm	86
2.2.8.1. Lý thuyết	87
2.2.8.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	91
2.2.9. Nhóm tình huống về giải quyết việc dân sự	99
2.2.9.1. Lý thuyết	100
2.2.9.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết	103
Chương 3. GIẢNG DẠY THỬ NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	108
3.1. Đối tượng, thời gian giảng dạy thử nghiệm	108
3.1.1. Đối tượng giảng dạy	108
3.1.2. Thời gian giảng dạy	108
3.2. Nội dung và kết quả khảo sát qua giảng dạy thử nghiệm	108
3.2.1. Nội dung khảo sát	108
3.2.3. Ưu điểm và hạn chế được rút ra từ hoạt động xây dựng tình huống và khảo sát đối với người học	112
3.2.3.1. Ưu điểm	112
3.2.3.2. Hạn chế	113
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	116

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

Bộ luật dân sự	: BLDS
Luật tố tụng dân sự	: LTTDS
Bộ luật tố tụng dân sự	: BLTTDS
Tố tụng dân sự	: TTDS
Văn bản quy phạm pháp luật	: VBQPPL
Cơ quan tiến hành tố tụng	: CQTHTT
Tòa án nhân dân	: TAND
Viện kiểm sát nhân dân	: VKSND
Viện kiểm sát	: VKS
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	: GCNQSDĐ
Biện pháp khẩn cấp tạm thời	: BPKCTT
Thương mại cổ phần	: TMCP
Kinh doanh thương mại	: KDTM
Quyền sử dụng đất	: QSDĐ
Hội đồng xét xử	: HĐXX
Ủy ban nhân dân	: UBND

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đổi mới phương pháp dạy học đang là vấn đề trọng tâm của nhiều trường đại học hiện nay, trong đó có các cơ sở đào tạo luật. Việc sinh viên sau khi ra trường thể hiện năng lực như thế nào trong việc vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những tranh chấp, yêu cầu của đương sự trong công việc của mình đều thể hiện chất lượng đào tạo của ngôi trường mà sinh viên đó đã từng học. Qua khảo sát các cựu sinh viên sau khi ra trường cho thấy, việc học tập đối với học phần Luật tố tụng nói chung và tố tụng dân sự nói riêng ở nhà trường có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc vận dụng trong công việc của sinh viên sau khi ra trường, đặc biệt là đối với sinh viên làm việc trong khối cơ quan tư pháp. Chính vì vậy, việc xây dựng phương pháp học tập hiệu quả, kích thích được sự hứng thú trong quá trình học của sinh viên là điều không thể không làm đối với sinh viên chuyên ngành luật nói chung và học phần Luật tố tụng dân sự nói riêng.

Phương pháp tình huống được áp dụng khá phổ biến ở các nước trên thế giới, tuy nhiên khá mới mẻ ở Việt Nam. Ở Việt Nam, phương pháp được sử dụng chủ yếu là thuyết giảng. Phương pháp này có ưu điểm là giảng viên có khả năng truyền đạt một khối lượng kiến thức đáng kể trong thời gian không nhiều. Tuy nhiên, phương pháp này không khuyến khích người học tư duy và chủ động. Chính vì vậy, sinh viên chỉ ghi chép những điều giảng viên giảng trên lớp, và giải quyết các tình huống theo một khuôn mẫu định sẵn, nhưng khi hoàn cảnh thay đổi hoặc xuất hiện một vài tình tiết mới thì sinh viên không giải quyết được. Điều này làm cho người học trở thành bị động trong mọi tình huống.

Pháp luật luôn thay đổi để thích nghi nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ngày càng biến động và đa dạng. Do vậy, việc áp dụng pháp luật một cách

khuôn mẫu tuyệt đối trong việc giải quyết các tình huống trong xã hội là không hợp lý. Chính vì vậy, bên cạnh phương pháp giúp cho người học nắm được luật thực định còn phải giúp người học nắm được phương pháp áp dụng luật và không ngừng nghiên cứu để chủ động trong mọi tình huống phát sinh. Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành luật còn phải có khả năng lập luận sắc bén và có khả năng hùng biện, đối đáp trên cơ sở quy định của pháp luật để bảo vệ công lý.

Bên cạnh đó, học phần Luật tố tụng dân sự là học phần mang tính chất đặc trưng, là một trong ba lĩnh vực tố tụng trong hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về trình tự thủ tục áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ việc dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với người học là việc trau dồi các kỹ năng tố tụng. Để đạt được kỹ năng nhất định, người học cần được rèn luyện, đóng vai người tiến hành tố tụng trong giải quyết từng tình huống cụ thể trong từng lĩnh vực pháp luật dân sự quy định. Chính vì vậy, việc xây dựng các tình huống điển hình để người học vận dụng pháp luật giải quyết là một trong những yêu cầu thiết yếu.

Để làm được điều đó và nhằm nâng cao chất lượng đào tạo luật tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế, việc áp dụng phương pháp mới trong giảng dạy là điều cần thiết. Phương pháp mà nhóm tác giả muốn đề cập ở đây là phương pháp sử dụng tình huống điển hình nhằm kích thích khả năng tìm tòi, chủ động tư duy và lập luận trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật để giải quyết tình huống. Tình huống đưa ra nhằm kích thích sinh viên tự học và tìm tòi phương pháp lập luận để giải quyết. Trên cơ sở xác định vấn đề cần truyền đạt đến sinh viên, giáo viên sẽ hình thành vấn đề và xây dựng tình tiết sự kiện.

Thông qua giải quyết các tình huống điển hình phù hợp với nội dung môn học trong từng chương sẽ giúp sinh viên nắm vững hơn các quy định của pháp luật, đồng thời các tình huống điển hình sẽ đặt ra những vấn đề yêu cầu sinh

viên phải giải quyết, buộc sinh viên phải tư duy và vận dụng pháp luật để giải quyết vấn đề.

Chính vì vậy, việc thực hiện đề tài *Xây dựng bộ tình huống điển hình và giảng dạy thử nghiệm học phần Luật tố tụng dân sự tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế* thực sự mang tính chất cần thiết cả đối với giảng viên và sinh viên trong quá trình nghiên cứu pháp luật nói chung và Luật tố tụng dân sự nói riêng.

2. Mục tiêu đề tài

Việc xây dựng bộ tình huống điển hình và áp dụng giảng dạy thử nghiệm học phần Luật tố tụng dân sự nhằm đáp ứng các mục tiêu sau:

Mục tiêu tổng quát: Nhằm xây dựng bộ tình huống điển hình và giảng dạy thử nghiệm bộ học phần Luật tố tụng dân sự tại Trường đại học Luật, Đại học Huế phù hợp với đề cương chi tiết học phần và chuẩn đầu ra ngành Luật, luật Kinh tế.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng cơ sở thực tiễn cho học phần Luật tố tụng dân sự, bộ tình huống điển hình về lĩnh vực tố tụng dân sự được chọn lọc từ các bản án, quyết định, các tranh chấp thực tế kết hợp với cơ sở lý luận để tạo nên bộ tình huống điển hình nhằm rèn luyện phương pháp áp dụng pháp luật cho sinh viên trong việc giải quyết các quan hệ pháp luật phát sinh trong lĩnh vực nói trên.

Thứ hai, rà soát đề cương chi tiết học phần, chuẩn đầu ra và các kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

Thứ ba, nghiên cứu các bản án, các trường hợp thực tế và chọn những đối tượng điển hình phù hợp với từng chế định trong học phần.

Thứ tư, xây dựng các tình huống và đặt ra các câu hỏi nhằm giải quyết các yêu cầu liên quan tới kiến thức và các kỹ năng nghiên cứu, lập luận, giải quyết các tình huống trên thực tế.

Thứ năm, giảng dạy thử nghiệm 20 giờ học cho một số nhóm sinh viên và

tiếp thu, chỉnh sửa theo nội dung của kết quả khảo sát từ người học so cho phù hợp.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Để đạt hiệu quả trong nghiên cứu, đề tài hướng tới nghiên cứu các nhóm đối tượng sau đây:

Đề cương chi tiết học phần luật Tố tụng dân sự, chuẩn đầu ra ngành Luật và luật Kinh tế;

Hệ thống các văn bản pháp luật quy định về các nội dung trong luật tố tụng dân sự;

Hệ thống các bản án, quyết định giải quyết các vụ việc dân sự trong thực tiễn;

Nghiên cứu các môn học tiên quyết theo phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về lĩnh vực nghiên cứu:* việc nghiên cứu đề tài tập trung vào lĩnh vực giảng dạy và học tập môn Luật tố tụng dân sự

- *Về địa bàn:* Đề tài nghiên cứu giảng dạy thử nghiệm cho một nhóm sinh viên chuyên ngành luật học và một nhóm sinh viên chuyên ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Luật – Đại học Huế.

- *Về thời gian:* đề tài nghiên cứu hệ thống các văn bản pháp luật, bản án, quyết định của Tòa án từ từ năm 2016 đến năm 2019.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Đề tài được tiếp cận trên cơ sở thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án các cấp. Đó có thể là một vụ việc thực tế đã được Tòa án giải quyết hoặc các vụ việc phát sinh trong thực tiễn mang tính thời sự, đã được đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng chưa được giải quyết, hoặc đã được giải quyết nhưng xung quanh việc giải quyết đó có nhiều ý kiến trái ngược nhau.

Trên cơ sở xây dựng một tình huống cụ thể từ việc lấy nguồn từ tình huống pháp luật cụ thể, nhóm tác giả tiếp cận nhu cầu người học thông qua việc đặt ra các câu hỏi mang tính chất gợi mở, buộc người học trả lời những câu hỏi liên quan dựa trên hệ thống các kiến thức về lý luận đã được tiếp cận dựa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành. Sinh viên bắt buộc phải tiếp cận từ góc độ khái niệm và đặc điểm.

Thông qua việc tiếp cận hệ thống các văn bản pháp luật, từ đó nắm vững các quy định của pháp luật nhằm hướng tới nghiên cứu, áp dụng giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn.

Các tình huống được xây dựng trong Bộ tình huống điển hình này nhóm tác giả xây dựng trên cơ sở phù hợp với tiến trình nội dung môn học. Có thể có những tình huống giải quyết trong phạm vi nội dung bài học, cũng có những tình huống được sử dụng nhiều lần với những tình tiết thêm vào nhằm mở rộng kiến thức pháp lý cho sinh viên đối với những vấn đề có liên quan.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình thực hiện đề tài, nhóm tác giả có thể sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp luận biện chứng
- Phương pháp tổng hợp, thống kê
- Phương pháp phân tích, đối chiếu, so sánh
- Phương pháp xử lý thông tin thu thập

Chương 1

ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU BỘ TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH HỌC PHẦN LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Mục đích của học phần Luật tố tụng dân sự và yêu cầu đối với việc xây dựng Bộ tình huống điển hình Luật tố tụng dân sự đáp ứng mục đích của đề tài

1.1.1. Mục đích của học phần Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự (LTTDS) được thừa nhận là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật tố tụng dân sự bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ tố tụng phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ quan hệ dân sự, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật kinh doanh - thương mại, quan hệ pháp luật lao động cho Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng trên nên LTTDS là một môn học bắt buộc đối với sinh viên năm thứ 3 trong chương trình đào tạo cử nhân Luật của Trường Đại học Luật, Đại học Huế. Học phần LTTDS được giảng dạy nhằm đáp ứng các mục đích cơ bản của học phần:

Thứ nhất, LTTDS là một trong ba ngành luật tố tụng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Để đào tạo các cử nhân luật nhằm hướng tới xây dựng hệ thống kiến thức cho các ngành nghề ứng dụng pháp luật. Yêu cầu đặt ra trong quá trình đào tạo cử nhân luật là phải có hệ thống kiến thức về trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án và phân biệt được các quy định của pháp luật giữa ba ngành luật tố tụng: dân sự, hình sự và hành chính với nhau.

Thứ hai, học phần LTTDS là hệ thống kiến thức mang tính chất tổng quát nhằm giúp người học xác định được trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự để từ đó xác định được các bước thủ tục cần phải tiến hành trong khi giải quyết các quan hệ pháp luật cụ thể.

Thứ ba, LTTDS không chỉ quy định trình tự, thủ tục, cách thức giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án mà còn quy định một cách hệ thống các nguyên

tắc cơ bản, các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong mối quan hệ tố tụng để từ đó, các đương sự, người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng nắm rõ được quyền, nghĩa vụ của mình.

Thứ tư, bên cạnh việc học tập về mặt lý luận, nắm rõ các quy định của Pháp luật về tố tụng thì việc học tập học phần luật tố tụng dân sự còn đòi hỏi người học rèn luyện, trau dồi các kỹ năng tố tụng. Để đạt được kỹ năng nhất định, mục đích của học phần còn đòi hỏi người học phải rèn luyện, đóng vai người tiến hành tố tụng khi giải quyết từng tình huống cụ thể trong từng lĩnh vực pháp luật dân sự quy định.

Thứ năm, học phần LTTDS xây dựng khung pháp lý về tố tụng giải quyết các vụ việc dân sự nói chung. Ngoài ra, học phần này còn hướng dẫn giải quyết cho người học phân biệt từng quan hệ pháp luật cụ thể bao gồm các quan hệ pháp luật dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh, thương mại và Lao động. Chính vì vậy, người học muốn giải quyết các trường hợp cụ thể thì cần phải nắm rõ các quy định cụ thể của pháp luật nội dung có liên quan.

1.2. Yêu cầu xây dựng tình huống đáp ứng yêu cầu của học phần Luật tố tụng dân sự

Từ những mục đích cần đạt được đối với việc giảng dạy và học tập học phần LTTDS đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc xây dựng tình huống nhằm đáp ứng yêu cầu của học phần LTTDS. Học phần LTTDS được xây dựng dựa vào hệ thống các quy phạm pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chính vì vậy, nhằm giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì các tình huống điển hình được xây dựng đáp ứng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, tình huống được xây dựng phải là những tình huống có thực mà các cơ quan Tòa án có thẩm quyền đã giải quyết để từ đó nhằm giúp người học nhận thức được quan hệ pháp luật đó là quan hệ pháp luật tố tụng dân sự (TTDS) tránh nhầm lẫn giữa tố tụng dân sự và tố tụng hành chính.

Thứ hai, tình huống được trích lược phù hợp với kiến thức trong nội dung từng chương của học phần. Nhằm hướng tới mục đích giúp người học tiếp thu và nhận về lượng kiến thức phù hợp của từng vấn đề để từ đó dễ dàng vận dụng trong việc giải quyết tình huống và nâng cao hiểu biết những quy định về mặt lý luận.

Thứ ba, trong TTDS có bốn nhóm quan hệ pháp luật điển hình như đã trình bày ở trên. Chính vì vậy, tình huống được xây dựng phải là tình huống mang tính điển hình cho mỗi loại quan hệ pháp luật được LTTDS điều chỉnh.

Thứ tư, tình huống được xây dựng phải là các tình huống điển hình. Bởi lẽ, trong đời sống, các vụ việc dân sự phát sinh ngày càng nhiều, phong phú, đa dạng và phức tạp. Chính vì vậy, tình huống được xây dựng phải là tình huống điển hình nhất, đại diện cho quan hệ pháp luật cụ thể nhằm mục đích giúp người học dễ dàng tiếp cận kiến thức cơ bản, đồng thời rèn luyện một số kỹ năng cần thiết cho người học.

Tính điển hình được thể hiện ở chỗ, các tình huống được xây dựng, chọn lọc là những bản án, quyết định do Tòa án giải quyết đối với các quan hệ pháp luật Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh- Thương mại và Lao động. Các tình huống này chứa đựng các thông tin, nội dung, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về TTDS. Để từ đó, qua việc nghiên cứu, giải quyết tình huống mang tính điển hình này giúp người học trau dồi, phân biệt được kiến thức cơ bản trong TTDS và hướng tới có thể giải quyết các tình huống khác có liên quan.

1.2.1. Những kỹ năng vận dụng trong giải quyết các tình huống điển hình

Luật tố tụng dân sự là một môn học khó, ở đó lượng kiến thức mang tính chất tổng hợp của nhiều học phần khác nhau như: Luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật lao động, Luật thương mại, Luật doanh nghiệp, Luật đất đai,

... đòi hỏi người học muốn giải quyết được tình huống thì cần phải nắm được các quy định của pháp luật nội dung. Nếu như người học chỉ giỏi về mặt lý luận mà không có kỹ năng vận dụng thì việc học tập môn LTTDS sẽ không mang lại hiệu quả cao. Chính vì vậy, để giải quyết được các tình huống điển hình của môn học đòi hỏi người học cần phải rèn luyện và vận dụng một cách có hệ thống các kỹ năng cơ bản sau đây:

1.2.2. Kỹ năng phát hiện vấn đề

Tình huống được xây dựng hoặc được lấy từ những tình huống thực tiễn đều chứa đựng các quan hệ pháp lý. Các quan hệ pháp lý đó chứa đựng các vấn đề pháp lý và làm nảy sinh các yêu cầu của các đương sự trong mối quan hệ cần được Tòa án giải quyết. Chính vì vậy, trước khi giải quyết tình huống người học cần phải đọc kỹ tình huống, sau đó xác định vấn đề pháp lý cơ bản của tình huống là gì. Đây là bước đầu tiên quan trọng trong hoạt động giải quyết tình huống. Bởi vì, nếu không xác định được vấn đề pháp lý liên quan thì việc tra cứu văn bản, đặt các câu hỏi để tìm ra phương hướng giải quyết sẽ không chính xác.

1.2.3. Kỹ năng lập luận (IRAC)

Một trong những phương pháp khoa học và phổ biến đối với người học luật nói riêng và những người hành nghề luật nói chung đó là phương pháp IRAC. IRAC là từ viết tắt của Issue (vấn đề) – Relevant Law (quy định pháp luật liên quan)– Application Facts (vận dụng luật vào tình huống) – Conclusion (kết luận). Phương pháp này được ứng dụng để phân tích và giải quyết các tình huống pháp lý, việc nắm rõ và vận dụng tốt phương pháp này sẽ giúp cho người học rèn luyện được kỹ năng phát hiện vấn đề, nắm được quy định của pháp luật liên quan để vận dụng pháp luật nhằm đi đến đưa ra kết luận giải quyết tình huống được đưa ra. Cụ thể:

Issue (vấn đề) – vấn đề pháp lý nào cần được giải quyết

Để tìm ra vấn đề pháp lý trong tình huống cụ thể, đòi hỏi người học phải có kiến thức về pháp luật rộng ở nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau. Để từ đó khi đọc tình huống chúng ta sẽ dễ dàng xác định được quan hệ pháp luật nào đang tồn tại trong vụ việc đó. Thực tế cho thấy, việc nắm bắt được “*vấn đề pháp lý*” không phải dễ dàng, người học có thể xác định vấn đề pháp lý sai nếu như không xem xét hết mọi khía cạnh pháp luật tồn tại trong vụ việc dân sự. Hậu quả là các bước tiếp theo (R, A, C) đều không chính xác. Do đó, việc xác định “*Vấn đề pháp lý*” là rất quan trọng.

Relevant Law (quy định pháp luật liên quan)

Sau khi xác định được những vấn đề pháp lý của tình huống, nhiệm vụ của người học là tìm kiếm và vận dụng những quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề đã được phát hiện ở trên. Bằng việc rà soát hệ thống các văn bản pháp luật từ bao quát cho đến cụ thể, từ phạm vi rộng cho đến các văn bản có phạm vi hẹp, gắn với quan hệ pháp lý của tình huống. Cụ thể:

Xác định pháp luật cần giải quyết trong tình huống là gì: Luật Dân sự, Hình sự, Hành chính, Lao động, Hôn nhân và gia đình...

Vấn đề đó được quy định ở Chương nào, Điều nào và Khoản nào của văn bản luật.

Có văn bản pháp luật nào mang tính ngoại lệ cần áp dụng hay không

Application Facts (vận dụng luật vào tình huống)

Phần này là phần quan trọng nhất trong giải quyết vấn đề pháp lý, bởi lẽ việc kết nối giữa I và R chính là A, tức là kết nối vấn đề pháp lý, sự kiện pháp lý với quy định pháp luật liên quan để đưa ra được những phân tích cụ thể. Vận dụng luật vào tình huống để chứng minh rằng vì sao dùng điều luật này mà không vận dụng điều luật khác để giải quyết vấn đề.

Conclusion – Kết luận

Phần này mang tính chất tổng hợp của ba phần trên. Từ việc phát hiện vấn đề, tìm pháp luật điều chỉnh sau đó là lập luận vận dụng quy định của pháp luật vào tình huống thực tế để từ đó đưa ra kết luận đối với giải quyết tình huống. Ở phần này chúng ta không viết thêm lập luận nào liên quan nữa.

1.2.4. Kỹ năng đặt câu hỏi

Kỹ năng đặt câu hỏi là một kỹ năng có tính bao quát, đòi hỏi người học cần phải tư duy tốt. Bởi lẽ, khi tiếp cận một tình huống cụ thể, điều đầu tiên hiển thị đó là hệ thống các câu hỏi không giống nhau. Ví dụ: quan hệ pháp luật cần điều chỉnh là quan hệ nào? Vấn đề cần giải quyết ở đây là gì? Ai là đương sự trong vụ việc... và để giải quyết được vấn đề thì cần phải lần lượt trả lời các câu hỏi đó. Để đưa ra được câu hỏi cho tình huống thì người học cần rèn luyện kỹ năng liên quan đến đặt câu hỏi. Nếu đặt được câu hỏi trọng tâm, đúng, phù hợp và logic thì người học sẽ dễ dàng trong việc đi tìm câu trả lời. Sau khi tìm được câu trả lời, người học sẽ đi đến kết luận giải quyết cho tình huống. Chính vì vậy, kỹ năng đặt câu hỏi là một kỹ năng rất quan trọng trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án.

1.2.5. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ

Hồ sơ vụ việc dân sự là tập hợp các giấy tờ, tài liệu do Tòa án thu thập hoặc soạn thảo trong quá trình thụ lý một vụ án việc dân sự và cần thiết cho việc giải quyết vụ việc đó. Hồ sơ vụ việc dân sự giúp Tòa án có các thông tin cập nhật về tiến trình thụ lý và giải quyết vụ án, nhất là về các quyết định đã được đưa ra và các biện pháp đã được thực hiện trong quá trình tố tụng, đồng thời, dựng lại diễn biến của việc thụ lý và xét xử vụ án qua các giai đoạn tố tụng. Hồ sơ của một vụ việc dân sự có thể bao gồm: Đơn khởi kiện của đương sự; thông báo về thụ lý vụ việc dân sự của Tòa án; thông báo về việc phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc; quyết định trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự; quyết định công

nhận sự thỏa thuận của đương sự; các tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp hoặc do Tòa án thu thập được; các biên lai thu tiền...

Trình tự tố tụng trải qua nhiều bước, giai đoạn khác nhau. Chính vì vậy, hồ sơ mà người học tiếp cận được có thể chưa được hoàn chỉnh. Tuy nhiên, dựa trên những tài liệu, giấy tờ đã có người học cũng cần phải nghiên cứu và lập luận để đi đến đạt kết quả trong việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề.

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ là kỹ năng đòi hỏi người học cần phải vận dụng nhiều kỹ năng khác nhau và đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu văn bản và kỹ năng đặt câu hỏi. Khi nghiên cứu hồ sơ, người học cần đặt ra hệ thống các câu hỏi cơ bản sau đây để nắm được hồ sơ của vụ án:

+ Xác định đương sự trong vụ việc là ai, tư cách tham gia của các chủ thể như thế nào?

+ Vụ việc đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không? Tòa nào có thẩm quyền? Tòa án đã thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền chưa?

+ Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật phát sinh trong vụ việc chưa, quan hệ pháp luật Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh – thương mại hay Lao động và quan hệ pháp luật cụ thể là gì?

+ Vụ việc còn thời hiệu khởi kiện hay không?

+ Vụ việc bao gồm các tài liệu chứng cứ nào, việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án có đúng trình tự thủ tục theo pháp luật hay không?

+ Hệ thống các quyết định trong quá trình tố tụng được ban hành có đúng thẩm quyền hay không? quyết định như vậy là phù hợp chưa.

1.2.6. Kỹ năng lập luận, tranh luận

Nghề luật là nghề đào tạo ra các bàn tay thắt nút cho xã hội, sắp xếp điều chỉnh, và quản lý xã hội; Bảo vệ và thực thi công lý. Muốn đưa ra một đạo luật đúng, sát với thực tiễn, giảm bớt phiền hà và tài chính cho xã hội thì không thể làm theo ý chí chủ quan của nhà lập pháp được. Mà luôn phải đưa vấn đề ra tranh luận giữa các nhà lập pháp với nhau, giữa các nhà lập pháp với nhà khoa

học để tìm hướng đi đúng cho một đạo luật. Để muốn có được những sản phẩm tốt đó cho công việc hành nghề luật sau này, phục vụ cho xã hội. Thì nhất thiết phải truyền tải, trang bị cho sinh viên kỹ năng lập luận, tranh luận và nhiều kỹ năng mềm khác.

Kỹ năng lập luận, tranh luận là một trong những kỹ năng mềm cần thiết và bắt buộc đối với mỗi sinh viên luật. Đó là một trong các chìa khóa giúp cho sinh viên luật đi đến thành công trên con đường sự nghiệp hành nghề luật của mình. Mỗi sinh viên luật luôn luôn cần có kỹ năng lập luận, tranh luận. Nhưng muốn có kỹ năng lập luận, tranh luận thì trước hết chúng ta phải hiểu thế nào là kỹ năng lập luận, tranh luận.

Lập luận là dựa vào những sự kiện, chân lý được mọi người thừa nhận, dựa trên những lý lẽ chúng ta đi tới những kết luận – đó là lập luận. ví dụ: “ở hiền gặp lành”; “chân lý thuộc về số đông”... Có hai loại lập luận: lập luận để chứng minh một chân lý và lập luận để thuyết phục.

+ Lập luận dựa vào các lý lẽ được đưa ra từ những định lý, định luật, quy tắc, nguyên tắc thì thuộc về lập luận để chứng minh.

+ Lập luận dựa trên các lý lẽ là những logic đời thường. Ví dụ: “ở hiền gặp lành” là lý lẽ về quan hệ nhân quả hay “trời kêu ai người ấy dạ” là lý lẽ về số mạng là loại lập luận để thuyết phục.

- Tranh luận - là một loại hình giao tiếp bằng lời nói giữa hai chủ thể trở lên. Nói một cách đơn giản, thì tranh luận là cuộc bàn cãi để tìm hiểu phải trái, đúng sai. Nhưng tranh luận không có nghĩa là một cuộc đấu khẩu, chửi bới không có luật lệ giữa các bên vốn có niềm tin vào quan điểm riêng của mình. Do đó, việc tranh luận cũng cần phải có kỹ năng, để tiến hành tranh luận mà không rơi vào tranh cãi.

Kỹ năng lập luận, tranh luận bao gồm những quy tắc nghiêm ngặt và các kỹ năng khá phức tạp. Đôi khi người học cần đứng vào vị trí phản đối điều mà ngày thường mình vẫn luôn tin tưởng là đúng. Việc tranh luận luôn luôn phải

giới hạn trong một chủ đề nhất định, để tránh việc lan man “nói đồng quang sang đồng rậm” vượt ra ngoài chủ đề dẫn đến tiêu cực.

Đối với sinh viên luật và đặc biệt là sinh viên đang theo học các học phần luật tố tụng thì bắt buộc phải có kỹ năng lập luận, tranh luận. Khi học học phần Luật tố tụng dân sự, sinh viên sẽ phải học hệ thống kiến thức lý thuyết về tố tụng và các bước, cách thức tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án. Ở đó, người học cần đặt mình vào các vị trí khác nhau của các chủ thể trong mối quan hệ tố tụng như: vị trí của những người tiến hành tố tụng để lập luận, đưa ra các lý lẽ giải quyết; các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cần lập luận, đưa ra các lý lẽ và đặc biệt là tham gia phần tranh tụng tại Tòa án để bày tỏ quan điểm, chính kiến của mình hay bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của thân chủ mình nhằm thuyết phục HĐXX giúp HĐXX đưa ra phán quyết phù hợp nhất.

Chính vì vậy, đối với người học luật, hành nghề luật hay chính những sinh viên đang học học phần LTTDS cần phải có kỹ năng lập luận, tranh luận. Họ là người có sự tổng hợp của các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; kỹ năng thuyết trình tư duy phản biện, sử dụng thông tin một cách có hiệu quả để hình thành lập luận chặt chẽ, phân loại và xây dựng, sắp xếp hệ thống lập luận để hình thành quan điểm về một vấn đề cụ thể; kỹ năng lắng nghe chủ động cho đối phương cảm thấy được tôn trọng, giúp ta tiếp nhận thông tin, và kỹ năng tư duy logic.

1.2.7. Kỹ năng tra cứu văn bản quy phạm pháp luật

Một trong những kỹ năng cơ bản nhất đối với người học đó chính là trau dồi kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật. Tra cứu văn bản pháp luật không chỉ là việc tìm văn bản được lưu trữ ở đâu, lưu trữ bằng bản giấy hay bằng phương tiện điện tử, văn bản đó được đăng tải bởi trang web nào mà còn là tra cứu nội dung cụ thể của văn bản pháp luật nhằm giải quyết vấn đề mà người học đã đặt ra. Khi

có một quan hệ pháp luật cần Tòa án giải quyết, một tình huống được đặt ra người học cần phải vận dụng một cách có hệ thống các bước sau đây:

Thứ nhất, đọc hiểu tình huống, xác định quan hệ pháp lý thuộc lĩnh vực nào. Sau đó, người học cần phát hiện vấn đề cần giải quyết của tình huống. Để giải quyết được vấn đề, người học cần khoanh vùng và liệt kê các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) điều chỉnh.

Thứ hai, sau khi đã liệt kê được VBQPPL, người học cần thực hiện thao tác tra cứu vật lý bằng việc vào các trang web và tìm tên văn bản, số hiệu văn bản hoặc sử dụng các văn bản pháp luật bằng bản giấy.

Thứ ba, bằng kiến thức pháp luật của mình, và dựa vào hệ thống các câu hỏi đã đặt ra để giải quyết tình huống buộc người học phải đi tìm câu trả lời bằng việc tra cứu vấn đề cần giải quyết. Các văn bản được tra cứu theo thứ tự ưu tiên sau: Bộ luật hoặc luật điều chỉnh, tiếp theo được quy định tại Chương nào, Điều luật nào, Khoản nào và điểm luật nào. Từ văn bản luật, người học cần tìm các văn bản dưới luật như Nghị định, Nghị quyết, Thông tư hướng dẫn giải quyết thi hành. Sau khi đã tìm được văn bản quy định thì người học cần vận dụng kỹ năng đọc hiểu văn bản luật. Khác với các loại văn bản khác, VBQPPL có đặc điểm cơ bản là chặt chẽ, súc tích, rõ nghĩa. Trong văn viết không sử dụng các dấu câu cảm thán hoặc dấu ba chấm (...) để diễn đạt. Chính vì vậy, người học khi nghiên cứu văn bản cần xác định nghĩa cụ thể của văn bản luật, tránh các trường hợp suy diễn đa nghĩa.

1.2.8. Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật

Soạn thảo văn bản pháp luật là một trong những kỹ năng cơ bản đối với sinh viên luật nói chung và sinh viên đang học học phần luật TTDS nói riêng. Bởi lẽ, bên cạnh việc nghiên cứu hồ sơ, tra cứu văn bản pháp luật để giải quyết tình huống thì người học cần biết soạn thảo văn bản pháp luật. Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật sẽ giúp cho người học khi nghiên cứu hồ sơ, hệ thống

các văn bản, quyết định sẽ dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền của chủ thể ban hành văn bản, nội dung của văn bản có đúng không, căn cứ pháp lý áp dụng trong văn bản có phù hợp hay không...

Để có kỹ năng soạn thảo văn bản, người cần học tốt học phần “*xây dựng văn bản pháp luật*” nằm trong khung chương trình đào tạo của nhà trường; nắm được hệ thống các mẫu văn bản trong TTDS được quy định tại Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP, Nghị quyết ban hành biểu mẫu trong TTDS; Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐTP, Nghị quyết ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự và các nguồn văn bản pháp lý khác.

1.3. Phương pháp tiếp cận và cách thức sử dụng Bộ tình huống điển hình

1.3.1. Phương pháp tiếp cận

Các tình huống được xây dựng trong cuốn tài liệu này là những tình huống dựa trên các bản án, quyết định giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án. Một tình huống có thể chứa đựng nhiều dung lượng kiến thức hoặc chỉ một vấn đề cụ thể nào đó của học phần LTTDS và được phân bổ hợp lý dựa vào nội dung của các chương trong học phần. Do vậy, khi giải các bài tập tình huống của môn học LTTDS người học cần tiếp cận theo các phương thức như sau:

Các tình huống này được sử dụng song hành với các văn bản luật cũng như các tài liệu khác trong mỗi buổi lên lớp. Thông thường giảng viên của học phần sẽ dạy theo đề cương chi tiết học phần của môn học đã được công bố. Chính vì vậy, đến mỗi chương học, giảng viên sẽ trình bày những kiến thức lý thuyết, những lý luận được quy định trong chương học phần. Sau khi trao đổi, hướng dẫn giải quyết cho người học về các nội dung lý thuyết thì giảng viên sẽ lồng ghép các tình huống thực tiễn nhằm mô phỏng kiến thức từ lý thuyết đến thực tiễn cho người học bằng việc tiếp cận đến tình huống được biên soạn trong cuốn tài liệu này.

Các tình huống được biên soạn theo phương thức: Cung cấp tình huống; gợi mở các vấn đề pháp lý thông qua hệ thống các câu hỏi để tìm ra các sự kiện pháp lý mấu chốt cần giải quyết trong tình huống; từ đó tìm các văn bản điều chỉnh liên quan từ các câu hỏi đã gợi mở và cuối cùng đi đến kết luận mà yêu cầu của tình huống đã đặt ra.

Trong TTDS, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đương sự yêu cầu. Chính vì vậy, khi giải quyết các tình huống trong TTDS, người học chỉ giải quyết yêu cầu của đương sự trong tình huống đó mà thôi. Do đó, đề tình huống được giải quyết hiệu quả. Sinh viên cần tuân thủ nguyên tắc: chỉ dựa vào thông tin có trong tình huống và không suy luận thêm các tình tiết khác.

Tóm lại, phương thức tiếp cận đối Bộ tình huống điển hình học phần LTTDS là sử dụng bộ tình huống song song với nội dung chương trình đào tạo LTTDS. Nghiên cứu tình huống dưới sự hướng dẫn giải quyết, yêu cầu của giảng viên. Trong quá trình nghiên cứu, sinh viên chỉ tập trung nghiên cứu dữ kiện có trong tình huống mà không suy diễn thêm các giả thiết khác có thể xảy ra bằng việc tìm ra vấn đề mấu chốt của tình huống, tra cứu văn bản và lập luận để kết luận vấn đề.

1.3.2. Cách thức sử dụng Bộ tình huống điển hình

Bộ tình huống điển hình học phần LTTDS được biên soạn nhằm mục đích gợi ý, hướng dẫn giải quyết cho sinh viên phương pháp giải quyết tình huống trong môn học LTTDS. Bên cạnh nắm vững kiến thức lý thuyết, yêu cầu đối với người học còn là giải quyết được các tình huống thực tiễn và có thể đóng vai mình vào các chủ thể trong TTDS để nắm rõ được các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia vào mối quan hệ tố tụng. Chính vì vậy, để sử dụng hiệu quả tài liệu này, sinh viên cần thực hiện từng bước sau đây để thu được kết quả như ý:

Bước 1: Đọc kỹ Chương 1 của Bộ tình huống để nắm rõ được mục đích của môn học và mục đích của việc xây dựng bộ tình huống điển hình. Sinh viên phải biết được các kỹ năng mềm cần vận dụng trong quá trình giải quyết tình huống cũng như các bước để giải quyết một tình huống cụ thể.

Bước 2: Đọc tình huống mẫu trong các nhóm tình huống theo từng chủ đề của môn học qua các chương/mục cần nghiên cứu và phương pháp giải quyết các tình huống mẫu đó.

Bước 3: Sau khi hiểu được tình huống, nắm được phương pháp giải quyết từ tình huống mẫu. Sinh viên tự mình nghiên cứu và tìm lời giải cho các tình huống gợi ý có sẵn.

+ *Bước 3.1.* Sinh viên đọc tình huống mẫu sau đó xác định quan hệ pháp luật trong tình huống là quan hệ gì; vấn đề pháp lý cần giải quyết là vấn đề gì.

+ *Bước 3.2.* Tìm căn cứ pháp lý liên quan tới vấn đề pháp lý đã xác định

+ *Bước 3.3.* Lập luận dựa trên các căn cứ pháp lý

+ *Bước 3.4.* Đưa ra kết luận giải quyết tình huống

Sau khi lần lượt thực hiện các bước trên từ việc nghiên cứu giải quyết các tình huống từ Bộ tình huống điển hình, sinh viên đã hình thành được thói quen tư duy pháp lý để giải quyết bất kỳ tình huống nào trên thực tiễn. Đồng thời giúp người học nắm vững hơn các kiến thức về mặt lý luận cũng như các quy định của BLTTDS. Và hành trang cơ bản cho sinh viên luật sau khi rời ghế nhà trường, tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp liên quan tới nghề luật.

1.4. Các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình sử dụng bộ tình huống

Bộ tình huống được xây dựng dựa trên các bản án, quyết định giải quyết các vụ việc Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh - thương mại và Lao động. Chính vì vậy, để giải quyết các tình huống một cách chính xác, đủ căn cứ,

lập luận, đưa ra phương án giải quyết và cuối cùng đi đến kết luận vấn đề người học cần nghiên cứu, áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan sau đây:

- Luật Hiến pháp năm 2013
- Bộ luật dân sự năm 2015
- Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
- Luật Doanh nghiệp năm 2014
- Luật Thương mại năm 2005
- Bộ Luật Lao động năm 2012
- Luật Đất đai năm 2013
- Luật nhà ở năm 2014
- Luật phí và lệ phí năm 2015
- Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014
- Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014
- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005
- Luật trợ giúp pháp lý năm 2006
- Luật Luật sư năm 2006
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án
- Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP, ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự

Chương 2

TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1. Các tình huống điển hình trong tổ tụng dân sự

Tình huống 1¹: Ngày 28/10/2016 Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) A (địa chỉ: khu phố 108, Trần Hưng Đạo, thành phố Hà Nội) đã ủy quyền bằng văn bản cho Ông Nguyễn Đ – Phó giám đốc Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Quảng Trị (địa chỉ: thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị) khởi kiện ông Hoàng Văn T (sinh năm 1974) và bà Lê Thị H (sinh năm 1987) có địa chỉ cư trú tại: thôn X, xã Y, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Theo đơn khởi kiện, ngày 20/12/2015 Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã ký hợp đồng tín dụng cho vợ chồng ông T vay nợ 650.000.000đ, hợp đồng vay 01 năm. Để đảm bảo tiền vay, vợ chồng ông T đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất BA 637032 và BA 637033 do UBND huyện Hướng Hóa cấp ngày 02/03/2010 đều đứng tên ông T và bà H; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 603188 và R 603189 do UBND huyện Hướng Hóa cấp ngày 13/10/2000 đều đứng tên hộ ông T (trong hộ ông T bao gồm có vợ chồng anh Tùng, chị Thủy). Thời điểm thế chấp, vợ chồng anh Tùng và chị Thủy không biết có việc thế chấp và không ký vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đối với thửa đất số R 603188 và R 603189 mà anh chị đang sinh sống và canh tác và có tài sản trên hai thửa đất này.

Đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông T vẫn không trả nợ cho Ngân hàng đối với nợ gốc và lãi suất nên Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông T. Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tại thành phố Đông Hà yêu cầu vợ chồng ông T thanh toán số tiền vay 650.000.000 đồng và tiền lãi vay cùng lãi chậm trả là 123.751.499 đồng. Tổng số tiền phải trả là 834.200.735 đồng. Vợ chồng ông T

¹ Nguồn: bản án số 01/2016/KDTM – ST ngày 28/9/2016 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

thừa nhận khoản vay này. Tuy nhiên, ông bà chưa có khả năng trả nợ. Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông trả nợ và trong trường hợp ông bà không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông T phải bàn giao tài sản đã thế chấp để bảo đảm tiền vay để Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ. Vợ chồng anh Tùng đã không đồng ý cho Ngân hàng thu hồi xử lý nợ.

Trong quá trình giải quyết, HĐXX sơ thẩm quyết định:

Buộc vợ chồng ông T và bà H phải trả cho ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tại Quảng Trị số tiền là 834.200.735 đồng gồm tiền gốc là 650.000.000 đồng và lãi vay tính từ ngày 20/12/2015 đến hết ngày 28/9/2017 là 184.200.735 đồng.

Trong trường hợp vợ chồng ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tại Quảng Trị có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp là: đất ở, đất trồng cây lâu năm, nhà ở, cây cà phê và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 637031, BA 637032 và BA 637033 do UBND huyện Hướng Hóa cùng cấp ngày 02/03/2010 để thu hồi nợ.

Buộc Ngân hàng trả lại cho vợ chồng ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 603188 và R 603189 do UBND huyện Hướng Hóa cấp ngày 13/10/2000 đứng tên hộ ông T.

Tình huống 2² : Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2017 của ông Chung, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Chung khởi kiện bà Đạo, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn C, xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc. Theo bản khai của các đương sự trình bày:

Ông Chung và bà Đạo kết hôn năm 1964 ông, bà không có con chung và nhận anh Thủy làm con chung của hai ông bà (anh đang ở cùng bà Đạo). Năm

² Nguồn bản án số 04/2018/HNGĐ – ST ngày 11-9-2018 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1986 anh Thủy kết hôn với chị Thanh (chị Thanh sinh năm 1968, đang làm việc tại tầng 28, Tòa nhà D – Du Uyển, đường Hoa Viên, Thảm Cháy, Thành phố Ma Cao – Trung Quốc).

Ông Chung và bà Đạo đã sống ly thân từ năm 1978. Từ năm 1979 ông Chung đã sống với bà Thông (sinh năm 1942). Giữa ông Chung và bà Thông có 01 con chung là anh Dũng (sinh năm 1981) có vợ là chị Ánh (sinh năm 1986) cùng cư trú tại thôn N, xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 6/5/2016 ông Chung và bà Đạo được Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận thuận tình ly hôn. Trong quá trình ly hôn, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và vay chung. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là quyền sử dụng đất diện tích 291m² tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7 tại thôn C, xã X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất trên đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh Thủy qua chủ trương cấp GCNQSDĐ lần đầu đồng loạt cho nhân dân trong xã. Đồng thời ông Chung yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng anh Thủy, chị Thanh. Bà Đạo không đồng ý với ý kiến của ông Chung, bà cho rằng thửa đất 291m² tại thửa số 22 thôn C là tài sản chung giữa ông và bà. Tuy nhiên, sau khi chung sống với bà Thông, ông Chung không trở về và khi UBND Huyện cấp GCNQSDĐ bà thống nhất mang tên vợ chồng anh Thủy.

Ngoài ra bà Đạo còn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với 01 quyền sử dụng đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 07, diện tích 421m², có địa chỉ tại thôn C, xã Văn Tiến, huyện Y (nguồn gốc thửa đất này là đất của anh Lưu Văn Đức, ông và anh Đức đã đổi đất, nhà cho nhau, sau đó, ông Chung chuyển nhượng lô đất này lại cho anh Lưu Văn Thiết với số tiền 11.000.000đ và nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích 37,8m² hiện tại do ông và bà Thông đang chung sống với anh Dũng và chị Ánh); 01 quyền sử dụng đất tại thửa số 27, tờ bản đồ số 01 diện tích 421m² (ông Chung đã chuyển nhượng cho ông Trần Quốc Tế), địa chỉ tại Thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bà Đạo được ông Ông Lương – trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà.

Anh Thủy đã ủy quyền cho Luật sư Ông Lang- luật sư văn phòng luật sư Văn Lang. Đồng thời anh Thủy được vợ là chị Thanh ủy quyền đại diện tham gia tố tụng.

Nguyên đơn ông Chung (sinh năm 1939) khởi kiện bà Đạo (sinh năm 1942) về việc tranh chấp tài sản sau ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Trong quá trình tố tụng, bà Đạo yêu cầu Tòa án xác định và chia đôi tài sản chung giữa ông bà còn có:

01 quyền sử dụng đất tại thửa số 62, tờ bản đồ 07, diện tích 296m² (đã nhượng cho anh Lưu Văn Thiết) năm 2004); giá tạm tính tại thời điểm năm 2004 là 800.000đ/m², tổng giá trị là 215.200.000đ.

01 quyền sử dụng đất tại thửa số 27, tờ bản đồ 01, diện tích 421m² (ông Chung đã chuyển nhượng cho ông Trần Quốc Tế vào năm 1993. Giá thời điểm hiện tại là 400.000đ/m², giá bán cho ông Tế là 168.400.000đ.

Cả hai thửa đất này, bà Đạo đề nghị chia đôi, bà được hưởng 191.800.000đ

Trong quá trình giải quyết, Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy: việc bà Đạo và anh Thủy cho rằng ông Chung đã chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho anh Thủy nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong sổ mục kê, sổ cấp GCNQSDĐ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Văn Tiến đứng tên anh Thủy. Chính vì vậy, thửa đất này được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đạo và ông Chung, vì không có cơ sở xác nhận ông Chung chuyển giao quyền sử dụng đất cho anh Thủy nên thửa đất này được xác định là tài sản chung của ông Chung và bà Đạo; đối với thửa đất số 27 được xác định là đất nông trường quốc doanh Tam Đảo cho mượn để làm nhà, ông bà chỉ có tài sản trên đất và đã bán tài sản này cho bà Đạo về quê, và số tiền bán được đã dùng hết trong thời kỳ hôn nhân nên không còn để chia; thửa đất số 62. HĐXX nhận định, thửa đất này được ông Chung

thỏa thuận đổi nhà, đất cho anh Lưu Văn Đức là cháu của ông Chung. Sau đó ông Chung nhượng lại cho ông Thiết 11.000.000đ ông mua miếng đất 37,8m² hiện tại đang ở. Qua quá trình xác minh không có cơ sở xác định thửa đất này thuộc tài sản chung giữa ông Chung và bà Thông (vợ hiện tại của ông Chung) nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Đạo chia thửa đất này bằng tiền.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành định giá thửa đất có diện tích 191m² tại thửa đất số 22 ở thôn C, xã Văn Tiến, Yên Lạc, Vĩnh Phúc có Biên bản định giá ghi nhận: thửa đất số 22 có giá là 1.200.000đ/m² (291m² x 1.200.000 bằng 349.200.000đ). Bà Đạo và anh Thủy đã xây nhà và công trình phụ trên 2/3 diện tích đất này; một gian kho lợp mái tôn trị giá 3.000.000đ; 02 cánh cổng sắt trị giá 200.000đ; 02 cây cau trị giá 300.000đ; 01 cây trứng gà trị giá 150.000đ; 01 cây na trị giá 100.000đ; 01 cây bưởi trị giá 100.000đ (tổng 3.850.000đ)

HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của ông Chung về chia tài sản chung sau ly hôn là thửa đất số 22, thuộc tờ bản đồ số 7 có diện tích 191m². Ông chung được hưởng 91m² đất trị giá 109.200.000đ; bà Đạo được hưởng 200m² đất trị giá 240.000.000đ; buộc ông Chung thanh toán các khoản tiền trị giá 3.850.000đ ở trên. Trong quá trình xét xử, ông Chung và bà Đạo đều có đơn xin miễn án phí dân sự.

Tình huống số 3³.

Ngày 29/6/2018 bà Lê Thị Thụy có đơn yêu cầu Tòa án huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình tuyên bố anh Nguyễn Tùng sinh ngày 12/12/1986 là con trai của bà là người đã chết. Theo đó, anh Nguyễn Tùng cùng 09 thuyền viên đi đánh bắt khai thác thủy hải sản cho tàu cá biển QB 92052 TS của ông Hồ Văn Dũng ở xã Đức Trạch, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vào lúc 16 giờ ngày 03/6/2016 trong lúc tàu đang đánh bắt cá xa bờ bất ngờ anh Nguyễn Tùng rơi

³ Quyết định số 06/2018/QĐST-VDS ngày 16 tháng 11 năm 2018 về việc tuyên bố một người đã chết

xuống biển, chủ tàu đã thông báo các đài tàu trên biển tìm kiếm anh Tùng trên biển trong 04 ngày nhưng không có tin tức. Kể từ ngày anh Tùng mất tích trên biển cho đến nay đã được 02 năm nhưng gia đình không có tin tức gì về anh Tùng là còn sống hay đã chết nên bà Thụy làm đơn yêu cầu tuyên bố anh Tùng đã chết.

Bà Thụy đã khai trong đơn yêu cầu về tai nạn của anh Tùng làm cơ sở cho việc đưa ra yêu cầu. Kèm theo yêu cầu là các tờ trình của ông Hồ Văn Dũng là chủ tàu đánh bắt thủy hải sản xa bờ và các thuyền viên gồm: anh Nguyễn Thanh Vân, Nguyễn Văn Vương đều trình bày: Anh Tùng tham gia đánh bắt cá trên tàu Qb 92052 TS xuất phát tại Cửa Gianh vào ngày 26/5/2016 đến 16 giờ ngày 03/6/2016 anh Tùng bị rơi xuống biển. Ông Dũng cùng các thuyền viên và các tàu cá khác đang đánh bắt trên biển đã tiến hành tìm kiếm trong 4 ngày nhưng không có tin tức gì.

Trong quá trình giải quyết yêu cầu của bà Thụy, Tòa án đã ra quyết định thông báo tìm kiếm anh Tùng qua Đài tiếng nói Việt Nam vào thời gian 11 giờ 50 phút trong các ngày 14,15,16 tháng 7/2018 và đăng trên báo Công lý trong ba số liên tiếp 54, 55, 56 vào các ngày 06, 11 và 13 tháng 7/2018 và trên cổng thông tin điện tử của Tòa án theo quy định tại Điều 392 của BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, không nhận được tin tức nào về anh Tùng. Ngày 7/11/2018 TAND huyện Bồ Trạch đã ban hành quyết định mở phiên họp giải quyết.

Ngày 16/11/2018 Tòa án đã mở phiên họp giải quyết việc dân sự. Tại phiên họp, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của bà Thụy, tuyên bố anh Nguyễn Tùng là đã chết, ngày chết được xác định là ngày 03/6/2016.

Tình huống 4⁴:

Ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở TAND huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2015/TLST-DS ngày 12 tháng 10

⁴ Nguồn: bản án số 01/2018/DS-ST ngày 29-01-2018 về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản

năm 2015 về việc “*tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST – DS ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn L (địa chỉ: Thôn 6 – xã X- huyện B-tỉnh Lâm Đồng);

Bị đơn là vợ chồng ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Cam M (địa chỉ: số 95-tổ 5- thôn Y- xã P-huyện Q – tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Ngọc H (vợ của ông Nguyễn Tấn L); vợ chồng ông Đinh Trọng T và bà Hồ Thị Mỹ D (địa chỉ: thôn 4-xã X-huyện B -tỉnh Lâm Đồng).

Theo nội dung vụ án:

Ngày 03/5/2015 vợ chồng ông L, bà H có thuê khoán vườn sầu riêng của vợ chồng ông C, bà M tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 60, diện tích 3.500m², địa chỉ thuộc thôn 4, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng mùa vụ năm 2015. Hợp đồng giao kết thông qua thỏa thuận bằng miệng. Theo đó, vợ chồng ông L, bà H chăm sóc, bón phân và được toàn quyền thu hoạch sầu riêng mùa vụ 2015, hai bên thỏa thuận giá 5.000.000 đồng và vợ chồng ông L đã trả đủ cho vợ chồng ông C. Trong khi vợ chồng ông L đang chăm sóc vườn sầu riêng thì ngày 17/8/2015 vợ chồng ông C đã làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông T, bà D với giá 330 triệu đồng. Hai bên đã giao nhận tiền đầy đủ nhưng chưa làm xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. ngay sau khi giao nhận tiền thì vợ chồng ông C đã nhận đất trên thực địa. Vợ chồng ông L đã thương lượng với vợ chồng ông T để được tiếp tục thu hoạch sầu riêng nhưng vợ chồng ông T đã không đồng ý. Thương lượng không đạt nên ngày 05/10/2015, vợ chồng ông L, bà H yêu cầu công an xã X lập biên bản sự việc, kiểm tra số lượng sầu riêng trên đất.

Ngày 01 tháng 9 năm 2015, ông L làm đơn khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông C phải bồi thường cho vợ chồng ông số tiền 74.600.000đ (gồm 17.600.000đ

tiền phân bón, công chăm sóc và 57.000.000 tiền thu hoặc sầu riêng). Ngày 12/10/2015 ông L đã bổ sung nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông C phải bồi thường tổng số tiền là 106.700.000đ, đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT “*Phong tỏa tài sản*” là diện tích đất 3.500m² đất nói trên đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Võ Văn C. Tòa án đã ra quyết định áp dụng BPKCTT số 09/2015/QĐ-BPKCTT ngày 12/10/2015 để phong tỏa diện tích đất 3.500 m² đồng thời ban hành quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 09/2015/QĐ-BPBD ngày 12/10/2015 của TAND huyện B, theo đó, ông L phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền gửi tại ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt nam – chi nhánh B – nam Lâm Đồng với số tiền 10.000.000đ

Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhận định: vợ chồng ông C đã thỏa thuận hợp đồng thuê khoán tài sản đối với vợ chồng ông L, hợp đồng chưa hoàn thành thì ông C thực hiện chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T nên lỗi hoàn toàn thuộc về vợ chồng ông C.

Dựa trên hệ thống tài liệu chứng cứ có được và giá trị sầu riêng thu được trên thực tế. HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L, buộc vợ chồng ông C phải bồi thường cho vợ chồng ông L số tiền 74.600.000đ.

Do yêu cầu của ông L được chấp nhận và tại phiên Tòa, Tòa án tiếp tục áp dụng BPKCTT nói trên nên Tòa án quyết định tiếp tục áp dụng BPKCTT. Hủy bỏ quyết định: buộc thực hiện biện pháp bảo đảm và trả lại cho ông L toàn bộ tài sản bảo đảm là số tiền 10.000.000đ.

2.2. Hướng dẫn giải quyết tình huống

2.2.1. Tình huống về chủ thể trong tố tụng dân sự

Yêu cầu về kiến thức:

Mỗi ngành luật đều tồn tại các mối quan hệ pháp luật phát sinh giữa các chủ thể với nhau. Theo đó, trong TTDS tồn tại 02 nhóm chủ thể, bao gồm: nhóm chủ thể tiến hành tố tụng và nhóm chủ thể tham gia tố tụng.

- Để giải quyết được tình huống, người học cần hiểu được quy định của pháp luật TTDS về các chủ thể được điều chỉnh theo hai nhóm chủ thể nêu trên:

+ Nhóm chủ thể tiến hành TTDS bao gồm: cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

+ Nhóm chủ thể tham gia tố tụng bao gồm: nhóm chủ thể là đương sự và nhóm người tham gia tố tụng khác.

- Xác định năng lực chủ thể của đương sự dựa vào các quy định về chủ thể trong BLDS.

- Xác định được tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể trong tình huống để từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình tham gia tố tụng dân sự tại Tòa án.

Yêu cầu về kỹ năng:

Trong nhóm tình huống này người học cần có các kỹ năng sau đây:

Kỹ năng nghiên cứu quy phạm pháp luật được áp dụng trong việc đọc, hiểu các quy định của pháp luật về chủ thể trong TTDS.

Kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật: đối với chủ thể trong TTDS còn được điều chỉnh bởi các luật liên quan như BLDS, Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động,... nên khi gặp một tình huống cụ thể, chủ thể đó được điều chỉnh bởi nhiều văn bản luật thì người học phải rà soát để nắm được quyền và nghĩa vụ của các chủ thể đó.

2.2.1.1. Lý thuyết

Thứ nhất, cơ quan tiến hành tố tụng (CQTHTT)

CQTHTT là những cơ quan Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật nói chung và trong LTTDS nói riêng quy định nhằm thực hiện nhiệm vụ giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự hoặc kiểm tra giám sát việc tuân theo pháp luật trong các hoạt động TTDS. Điều 46 BLTTDS năm 2015 quy định CQTHTT bao gồm Tòa án nhân dân (TAND) và Viện kiểm sát nhân dân

(VKSND). Trong đó, TAND là cơ quan thực hiện chức năng xét xử; VKSND thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động tư pháp.

Thứ hai, người tiến hành tố tụng

Tại Khoản 2 Điều 46 BLTTDS năm 2015 cũng đã xác định người tiến hành tố tụng là những chủ thể bao gồm:

Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án.

Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Trong đó, Thẩm tra viên và Kiểm tra viên là hai chức danh tư pháp mới được quy định tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và Luật Tổ chức Viện kiểm sát năm 2014.

Nhiệm vụ quyền hạn của người tiến hành tố tụng được quy định tại các điều luật: 47, 48, 49, 50, 51 và 57, 58, 59 BLTTDS năm 2015.

Thứ ba, người tham gia tố tụng

Chủ thể tham gia tố tụng trong TTDS được chia thành hai nhóm nhỏ: nhóm chủ thể là đương sự và nhóm người tham gia tố tụng khác.

Một là, Đương sự

Đương sự là nhóm chủ thể quan trọng trong TTDS. Họ có quyền làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quá trình tố tụng dân sự. Đương sự khi tham gia tố tụng là nhằm bảo vệ quyền lợi của chính mình, họ có các quyền mà chủ thể khác không có. Bằng chính hành vi của mình hoặc thông qua người khác thực hiện các quyền tố tụng, có khả năng làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Đương sự trong TTDS⁵ bao gồm đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự. Theo đó, trong vụ án dân sự đương sự bao gồm: nguyên

⁵ Xem Điều 68 BLTTDS năm 2015

đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đương sự trong việc dân sự bao gồm người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dù tham gia tố tụng với tư cách nào thì đương sự có thể là cơ quan (*cơ quan nhà nước*), tổ chức (*đơn vị vũ trang nhân dân, Tổ chức kinh tế, Tổ chức chính trị, Tổ chức Chính trị - xã hội, Tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội – nghề nghiệp*) và cá nhân.

Trong TTDS năng lực chủ thể của các đương sự được xác định dựa vào năng lực pháp luật và năng lực hành vi:

- *Năng lực pháp luật tố tụng dân sự*

Năng lực pháp luật TTDS⁶ là khả năng đương sự có các quyền, nghĩa vụ trong TTDS do pháp luật quy định. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực pháp luật TTDS như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Theo đó, một chủ thể có năng lực pháp luật tố tụng dân sự khi người đó có năng lực pháp luật dân sự được định tại Điều 16, 17, 18, và Điều 86 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS năm 2015).

- *Năng lực hành vi tố tụng dân sự*

Năng lực hành vi TTDS của đương sự là: *khả năng tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự.*

Có thể thấy, trong mối quan hệ TTDS việc xác định năng lực của chủ thể rất quan trọng để từ đó xác định được tư cách tham gia tố tụng và các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể đó trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án. Năng lực hành vi TTDS của đương sự về cơ bản được xác định dựa vào quy định của BLDS năm 2015. Từ việc xác định năng lực pháp luật và đặc biệt là năng lực hành vi TTDS của đương sự như trên chính là kiến thức nền tảng cho việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể.

❖ *Nguyên đơn*

⁶ Xem Điều 69 BLTTDS năm 2015

Khoản 2 Điều 68 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm*”.

Thực tế cho thấy, sinh viên thường cho rằng người nào khởi kiện thì người đó được xác định là nguyên đơn. Điều này đã dẫn đến việc xác định sai về tư cách tham gia tố tụng của đương sự, sinh viên cần xác định có 02 (hai) nhóm chủ thể sau đây:

+ Người tự mình khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình⁷; Người tự mình hoặc được ủy quyền của người khác (ví dụ: tổ chức đại diện tập thể lao động khởi kiện vụ án lao động) khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác như (người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự,...) khởi kiện để bảo vệ những người này. Thì nguyên đơn được xác định là chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình⁸ thì nhóm chủ thể này gọi là người khởi kiện.

Bên cạnh đó, để trả lời cho câu hỏi ai là nguyên đơn trong vụ án dân sự thì được thể hiện thông qua điều 191 BLTTDS năm 2015 quy định về hình thức và nội dung đơn khởi kiện thì người đại diện theo pháp luật khởi kiện thì người này được xác định là người khởi kiện. Còn nguyên đơn chính là người có quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ.

❖ Bị đơn

⁷ Xem Điều 186 BLTTDS năm 2015

⁸ Xem Điều 187 BLTTDS năm 2015

Khoản 3 Điều 68 BLTTDS năm 2015 quy định bị đơn: “là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm”. việc xác định bị đơn trong vụ án thông thường dễ hơn so với xác định ai là nguyên đơn bởi vì ai bị kiện thì người đó là bị đơn.

❖ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự hoặc trong việc dân sự là người tuy không khởi kiện, không yêu cầu, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chia thành 02 nhóm:

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập* là người mà trong quá trình Tòa án giải quyết có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; yêu cầu độc lập của họ liên quan đến vụ án đang giải quyết; yêu cầu của họ có thể giải quyết trong cùng 01 vụ việc khác làm cho việc giải quyết vụ việc được chính xác và nhanh hơn.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập* là người khi giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án có liên quan đến quyền lợi của họ nhưng họ không có quyền đề ra yêu cầu mà yêu cầu của họ phụ thuộc yêu cầu của nguyên đơn hoặc bị đơn; họ không đủ điều kiện để khởi kiện một vụ việc dân sự mới.

❖ *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người đưa ra yêu cầu đối với Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong mối quan hệ tố tụng dân sự.

Hai là, người tham gia tố tụng khác

Người tham gia tố tụng khác là những người tham gia vào quá trình tố tụng mà vụ việc đó không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của họ, sự tham gia của họ góp phần hỗ trợ cho công tác giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án sẽ chính xác hơn. Người tham gia tố tụng bao gồm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

đương sự⁹; Người làm chứng¹⁰; Người giám định¹¹; Người phiên dịch¹²; Người đại diện¹³.

2.2.1.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Thứ nhất, Yêu cầu người học sử dụng tình huống số 1 trong bộ tình huống

Hãy xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể trong tình huống trên.

Hướng dẫn giải quyết:

a. Vấn đề pháp lý

- Cơ sở xác lập quan hệ pháp lý giữa các bên
- Cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLDS năm 2015:
 - + Điều 463. Hợp đồng vay tài sản
 - + Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của các bên

Căn cứ BLTTDS năm 2015:

- + Các Điều 68, 69 quy định về đương sự và năng lực TTDS
- + Các Điều: 85 quy định về người đại diện

⁹ Xem Điều 75 BLTTDS năm 2015

¹⁰ Xem Điều 77 BLTTDS năm 2015

¹¹ Xem Điều 79 BLTTDS năm 2015

¹² Xem Điều 81 BLTTDS năm 2015

¹³ Xem Điều 85 BLTTDS năm 2015

c. Lập luận

Từ các căn cứ pháp lý nêu trên cho thấy:

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh mối quan hệ giữa các bên là hoạt động ký kết hợp đồng vay tài sản và có thể chấp bảo đảm tiền vay. Chính vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là kinh doanh thương mại.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) A có chi nhánh tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, thông qua văn bản ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP A, ủy quyền cho Ông Nguyễn Đ là phó giám đốc ngân hàng, chi nhánh tại Quảng Trị tham gia Tố tụng.
- Khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà H thực hiện trả nợ tiền gốc và lãi đối với hợp đồng vay tài sản tại ngân hàng. Ngân hàng yêu cầu được xử lý tài sản đã thế chấp bảo đảm tiền vay nếu ông T, bà H không trả được nợ.
- Trong quá trình giải quyết, phần tài sản thế chấp là QSDĐ của hộ gia đình và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác là vợ chồng anh Tùng, chị Thủy.

d. Kết luận

Từ những lẽ trên, kết luận:

- Nguyên đơn là ngân hàng TMCP A.
- Bị đơn là Vợ chồng ông T bà H.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Anh Tùng và vợ là chị Thủy; Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Quảng Trị.
- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP A: Ông Nguyễn Đ.

Thứ hai, yêu cầu người học sử dụng tình huống số 2 trong bộ tình huống.

Hướng dẫn giải quyết:

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp luật.

- Xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể trong tình huống.

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLTTDS năm 2015
- + Khoản 1 Điều 28: tranh chấp về hôn nhân và gia đình.
- + Điều 68 về đương sự trong TTDS, Điều 69 về năng lực tố tụng dân sự, Điều 189 hình thức, nội dung đơn khởi kiện,.
- + Khoản 4 Điều 85 về người đại diện theo ủy quyền.
- + Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 75 về luật sư và trợ giúp viên pháp lý.

c. Lập luận

- Ông Chung yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đây là vụ án hôn nhân gia đình.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 68, BLTTDS năm 2015 quy định “*Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm*”. Người khởi kiện đòi chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu hủy GCNQSDĐ là ông Chung.

- Khoản 3 Điều 68, BLTTDS năm 2015 quy định: Bị đơn là: “*Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm*”. trong vụ án này bà Đạo bị ông Chung khởi kiện.

- Khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền*

lợi, nghĩa vụ liên quan”. Việc ông Chung khởi kiện bà Đạo về chia tài sản là thửa đất số 22 nói trên nhưng GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh Thủy chị Thanh. Bên cạnh đó, bà Đạo có yêu cầu Tòa án xác nhận 02 thửa đất số 27 và thửa 62 là tài sản chung của bà và ông Chung. Vì vậy, khi giải quyết vụ án này có liên quan đến quyền lợi của anh Thủy chị Thanh, bà Thông, anh Dũng và chị Nguyễn Thị Ánh.

- Bà Đạo yêu cầu chia thửa đất số 62 và 27 vì cho rằng đó là tài sản chung của ông Chung và bà Đạo. Tuy nhiên, hai thửa đất này đã được chuyển giao cho ông Đức và ông Thiết nên yêu cầu này không được Tòa án chấp nhận. Khi Tòa án giải quyết, yêu cầu của bà Đạo có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp đối với thửa đất của ông Đức và ông Thiết.

- Liên quan đến hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp có Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc và Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc.

- Trong quá trình tố tụng có Ông Lượng là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đạo; luật sư Ông Lang bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Thủy.

- Anh Thủy được chị Thanh ủy quyền tham gia tố tụng

d. Kết luận

- Đương sự bao gồm: Nguyên đơn là ông Chung; bị đơn là bà Đạo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: vợ chồng anh Thủy, chị Thanh, bà Thông và vợ chồng anh Dũng chị Ánh; ông Đức, ông Thiết; UBND xã Văn Tiến và UBND Huyện Y.

- Người đại diện theo ủy quyền là anh Thủy;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự bao gồm: ông Ông Lượng– trợ giúp viên pháp lý; Luật sư Ông Lang;

Thứ ba, yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 3 trong bộ tình huống

Hãy xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể trong tình huống trên.

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp luật trong tình
- Xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể.
- Tòa án xác định anh Tùng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có chính xác không?

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLDS:
 - + Điểm c khoản 1 Điều 71 BLDS năm 2015 về điều kiện tuyên bố một người là đã chết: *“Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống...”*

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:

+ Khoản 4 Điều 27: Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết.

+ Khoản 5, khoản 6 Điều 68 quy định đương sự trong việc dân sự.

+ khoản 1, khoản 2 Điều 69 quy định về năng lực của chủ thể trong TTDS

c. Lập luận

- Từ căn cứ pháp lý trên cho thấy bà Thụy đưa ra yêu cầu đối với Tòa án nhằm tuyên bố anh Tùng là người đã chết.

- Yêu cầu của bà Thụy liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ của anh Nguyễn Tùng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 69 thì để được coi là đương sự trong vụ việc dân sự thì chủ thể đó phải có năng lực tố tụng, tự mình tham gia các hoạt động tố tụng. Trong trường hợp này, anh Tùng là người bị tuyên bố là đã chết, quá trình tố tụng tại Tòa án mặc dù giải quyết yêu cầu của bà Thụy nhưng anh Tùng không thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự nên việc

xác định anh Tùng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là không đúng.

d. Kết luận

Đương sự trong việc dân sự trên là bà Lê Thị Thụy - người yêu cầu giải quyết việc dân sự là. Việc xác định anh Tùng là người coa quyền lợi nghĩa vụ liên quan là sai.

2.2.2. Nhóm tình huống về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự ***Yêu cầu về kiến thức:***

Thẩm quyền của TAND là phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự. Thẩm quyền của TAND được quy định tại chương III, BLTTDS năm 2015, bao gồm 19 Điều (từ Điều 26 đến Điều 45). Ở chương này, sinh viên cần nắm được những nội dung cơ bản sau đây:

- Xác định yêu cầu của đương sự là vụ án dân sự hay là việc dân sự.
- Xác định được vụ việc mà đương sự cần giải quyết có thuộc thẩm quyền của Tòa án không.
- Để xác định thẩm quyền của Tòa án, sinh viên cần nắm được kiến thức về cơ cấu tổ chức, chức năng, hoạt động của Tòa án tại Luật tổ chức TAND năm 2014.
- Xác định Tòa có thẩm quyền xét xử thông qua việc xác định thẩm quyền của Tòa án theo: cấp xét xử; theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn hoặc người yêu cầu giải quyết việc dân sự.
- Sau khi xác định được thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm, sinh viên cần xác định thẩm quyền của Tòa án xét xử theo thủ tục phúc thẩm để thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục sơ thẩm.

Yêu cầu về kỹ năng

Để xác định đúng thẩm quyền của Tòa án, sinh viên cần vận dụng một cách linh hoạt các kỹ năng cần thiết sau đây:

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ được vận dụng trong việc sinh viên đọc, nghiên cứu các tình tiết trong vụ việc. Từ nghiên cứu hồ sơ, sinh viên vận dụng kỹ năng đặt câu hỏi: vấn đề pháp lý liên quan là vấn đề gì? Đối tượng tranh chấp, nội dung cần giải quyết là gì? đương sự bao gồm những ai? tư cách tham gia tố tụng của các đương sự? địa chỉ cư trú của các đương sự ở đâu? Để từ đó xác định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, theo cấp xét xử sao cho phù hợp.

Kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật được vận dụng sau khi sinh viên đã đặt được các câu hỏi liên quan từ đó để trả lời được các câu hỏi đó, sinh viên cần tìm các văn bản pháp luật điều chỉnh tới việc xác định thẩm quyền của Tòa án, các hoạt động thuộc thẩm quyền của Tòa án và quyền lợi của đương sự có liên quan.

2.2.2.1. Lý thuyết

Xác định đúng thẩm quyền của Tòa án trong TTDS là hoạt động hết sức quan trọng, ý nghĩa nhằm giúp cho đương sự nộp đơn đúng Tòa án có thẩm quyền, nhanh chóng yêu cầu Tòa án bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Theo đó, thẩm quyền của Tòa án được xác định qua các nội dung sau đây:

Thứ nhất, thẩm quyền của Tòa án theo vụ việc (thẩm quyền chung).

Thẩm quyền của Tòa án theo vụ việc quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc tiếp nhận, giải quyết các vụ việc dân sự do luật quy định. Trước hết, người đi khởi kiện cần xác định rằng vấn đề mà mình muốn Tòa án giải quyết có thuộc các quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 33 BLTTDS năm 2015 không, nếu thuộc các vấn đề pháp lý tại các điều luật này thì vụ việc đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Thứ hai, xác định thẩm quyền của Tòa án theo cấp xét xử.

Hiện nay, cấu trúc TAND từ Trung ương đến địa phương bao gồm 04 cấp Tòa án: TAND tối cao, TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện. Mặc dù có 04 cấp tòa án nhưng pháp luật tố tụng nói chung và TTDS nói riêng

đều duy trì 02 cấp xét xử: xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Như vậy, sau khi xác định được sự việc thuộc thẩm quyền của Tòa án thì đương sự cần xác định được Tòa án nào có thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

Tại mục 2, chương 3 BLTTDS 2015 quy định về thẩm quyền sơ thẩm các vụ việc dân sự. Theo đó, TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh đều có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động. Xét xử theo thủ tục sơ thẩm về cơ bản thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện. TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với: Vụ việc dân sự có tính chất phức tạp thì TAND cấp tỉnh sẽ có quyền giải quyết; Vụ việc có yếu tố nước ngoài¹⁴.

Thứ ba, xác định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ¹⁵.

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ là giới hạn do pháp luật quy định xác định chức năng giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án theo đơn vị hành chính, cụ thể. Đối với sinh viên, sau khi xác định được vụ việc thuộc thẩm quyền chung của Tòa án, tiếp đến xác định thẩm quyền sơ thẩm và cuối cùng xác định Tòa án thuộc đơn vị hành chính nào giải quyết.

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ được quy định dựa vào các yếu tố: nơi cư trú của đương sự, người yêu cầu; nơi có tài sản tranh chấp; theo thỏa thuận của các chủ thể hoặc nơi xảy ra sự kiện pháp lý. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ là cơ sở để xác định Tòa án cụ thể giải quyết các vụ việc dân sự, đồng thời tạo ra sự thuận lợi, chủ động để Tòa án thực thi nhiệm vụ.

Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các vụ án dân sự. Quy định tại khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Theo đó, khi xác định vụ án thuộc thẩm quyền sơ thẩm của tòa nào, sinh viên cần xác định theo hướng sau đây:

¹⁴ Xem Điều 37 BLTTDS năm 2015

¹⁵ Xem Điều 39 BLTTDS năm 2015

Bước 1. Áp dụng điểm c, sinh viên cần xác định, quan hệ pháp luật mà đương sự cần giải quyết là gì? Nếu đối tượng tranh chấp là bất động sản (vụ án về bất động sản) thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi có bất động sản đang tranh chấp. Áp dụng đồng thời điểm i khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015 thì trong trường hợp các đương sự tranh chấp bất động sản ở hai đơn vị địa phương trở lên thì Nguyên đơn có quyền lựa chọn một trong các Tòa án nơi có bất động sản đang tranh chấp giải quyết.

Bước 2. Áp dụng điểm a, sau khi xác định vụ án không phải là bất động sản thì đương sự xác định thẩm quyền theo hướng, Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc đối với bị đơn là cá nhân hoặc trụ sở đối với bị đơn là cơ quan, tổ chức.

Bước 3. Áp dụng điểm b, khi đã xác định được thẩm quyền của Tòa án nơi bị đơn cư trú nhưng cả nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận bằng văn bản lựa chọn Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn đối với nguyên đơn là cá nhân hoặc Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, có trụ sở sẽ có thẩm quyền giải quyết.

Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các việc dân sự. Tùy vào từng nội dung, đối tượng mà người yêu cầu giải quyết việc dân sự yêu cầu đối với Tòa án mà việc xác định thẩm quyền của Tòa án được xác định không giống nhau. Thẩm quyền của Tòa án được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 39 BLTTDS năm 2015. Chính vì vậy, sinh viên cần xác định quan hệ pháp lý cụ thể mà người yêu cầu giải quyết để xác định chính xác Tòa án có thẩm quyền.

Thứ tư, xác định thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu¹⁶.

Quy định về việc xác định thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu trong TTDS là quy định mở. Bên cạnh việc xác định thẩm quyền của Tòa án mang tính bắt buộc thì cho phép đương sự là chủ

¹⁶ Xem Điều 40 BLTTDS năm 2015

thể khởi kiện, yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án để giải quyết yêu cầu của mình. Trong từng trường hợp cụ thể, sinh viên cần nắm được các trường hợp cho phép đương sự lựa chọn Tòa án giải quyết để xác định đúng Tòa án có thẩm quyền.

2.2.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Thứ nhất, yêu cầu người học sử dụng tình huống số 1 trong bộ tình huống

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp luật có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không.

- Xác định thẩm quyền của Tòa án theo địa chỉ cư trú của bị đơn.

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015 quy định về tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 quy định về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ: “*Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân*”.

c. Lập luận

Từ những căn cứ trên cho thấy, đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A có trụ sở tại Hà Nội đã ủy quyền cho Ông Đ là Phó giám đốc ngân hàng tại Đông Hà, Quảng Trị tham gia tố tụng. Bên bị kiện là vợ chồng ông T, bà H đang cư trú tại thôn X, xã Y, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Vì bị đơn đang ở huyện Hướng Hóa nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án nơi bị đơn cư trú có thẩm quyền giải quyết.

d. Kết luận

Từ những lẽ trên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là TAND huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Thứ hai, yêu cầu người học sử dụng tình huống số 2 trong bộ tình huống

a. Vấn đề pháp lý liên quan

- Xác định quan hệ pháp luật trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không.

- Xác định địa chỉ cư trú, trụ sở làm việc của các bên đương sự

b. Căn cứ pháp lý

Căn cứ BLTTDS năm 2015:

- Khoản 1 Điều 28: Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; chia tài sản sau khi ly hôn”*.

- Khoản 3 Điều 35: *“Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này”*.

- Điểm c khoản 1 Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tranh chấp: *“yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật này”*

c. Lập luận

Một là, qua đơn khởi kiện của ông Chung cho thấy, ông Chung yêu cầu chia tài sản chung giữa ông và bà Đạo sau khi ly hôn vào năm 2016. Chính vì vậy, đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Hai là, xét địa chỉ của tài sản đang tranh chấp và địa chỉ cư trú của các đương sự:

- Tài sản ông Chung yêu cầu Tòa án chia và hủy GCNQSDĐ là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7 có diện tích 291m² tại thôn C, xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Chung và bà Đạo cùng có địa chỉ cư trú tại thời điểm khởi kiện là xã X, huyện Y tỉnh Vĩnh Phúc.
- Anh Thủy đang cư trú tại X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc
- Chị Thanh là vợ của anh Thủy đang làm việc tại Thảm Cháy, Ma Cao, Trung Quốc.
- Vì thừa đất mà ông Chung yêu cầu Tòa án chia, tại thời điểm khởi kiện GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh Thủy chị Thanh.

d. Kết luận

Từ những lẽ trên cho thấy trong vụ án có đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hiện đang ở nước ngoài nên áp dụng điểm khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS năm 2015. Thẩm quyền giải quyết vụ án trên thuộc về TAND tỉnh Vĩnh Phúc.

***Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 3 trong bộ tình huống
Hãy xác định thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu của bà Thủy.***

a. Vấn đề pháp lý

- Quan hệ pháp luật trong tình huống.
- Địa chỉ cư trú của đương sự.

b. Căn cứ pháp lý

- BLTTDS năm 2015:
 - + Khoản 4, Điều 27 về tuyên bố một người là đã chết.
 - + Điểm a khoản 2 Điều 35 về xác định thẩm quyền sơ thẩm của TAND cấp huyện.
 - + Điểm b, khoản 2 Điều 39 về xác định thẩm quyền của Tòa án đối với việc tuyên bố một người là đã chết.

c. Lập luận

Từ quan hệ pháp lý và các căn cứ pháp luật cho thấy, đây là quan hệ pháp lý về việc dân sự: yêu cầu tuyên bố một người là đã chết. Bên cạnh đó, căn cứ

vào thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định dựa trên quy định về lãnh thổ thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết.

Theo đó, anh Nguyễn Tùng là người bị tuyên bố là đã chết có địa chỉ cư trú cuối cùng tại: Thôn Bàu Bàng, xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

d. Kết luận

Tòa án có thẩm quyền giải quyết là TAND huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 4 trong bộ tình huống

Tại sao thẩm quyền giải quyết trong vụ án được xác định là Tòa án nhân dân huyện B?

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp luật trong tình huống
- Xác định địa chỉ cư trú của các bên đương sự
- Xác định đối tượng tranh chấp của hợp đồng

b. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ BLDS năm 2015:

+ Điều 483. Hợp đồng thuê khoán tài sản: *“Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê”.*

+ Điều 484. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán: *“Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, gia súc, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”*

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:

+ Khoản 3, Điều 26 những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- + Điểm a khoản 1 Điều 35: xác định thẩm quyền của TAND cấp huyện.
- + Điểm c khoản 1 Điều 39: Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ.

c. Lập luận

- Dựa vào nội dung vụ việc cho thấy, vợ chồng ông L thuê khoán vườn sầu riêng của vợ chồng ông C với giá 5 triệu đồng. theo đó, vợ chồng ông L tự chăm bón cây và thu hoạch. Bên cạnh đó, đối tượng của hợp đồng ở đây là sầu riêng chưa tới mùa thu hoạch đang nằm trên đất của vợ chồng ông C. Chính vì vậy, đây được xác định là hợp đồng Thuê khoán tài sản. Điểm a khoản 1 Điều 35 xác định thẩm quyền của TAND cấp huyện trong xét xử các vụ án quy định tại Điều 26.

- Đối tượng hợp đồng các bên xác định là giá trị thu hoạch của vườn sầu riêng trên đất có địa chỉ tại huyện B. Như vậy, đây là tranh chấp về bất động sản. áp dụng điểm c khoản 1 Điều 39 về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ.

d. Kết luận

- Quan hệ pháp luật trong tình huống là vụ án tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản.

- Nguyên đơn cư trú tại huyện B, bị đơn cư trú tại huyện Q, đất có địa chỉ tại quận B.

- Tòa án nhân dân huyện B có thẩm quyền giải quyết.

2.2.3. Nhóm tình huống về chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự

Yêu cầu về kiến thức

Chứng minh và chứng cứ được quy định tại chương VII của BLTTDS năm 2015 bao gồm 19 điều (từ Điều 91 đến Điều 110). Để giải quyết các yêu cầu của đương sự một cách chính xác, bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự tại Tòa án đòi hỏi Tòa án phải làm sáng tỏ những tình tiết khách quan có liên quan đến sự hình thành, diễn biến quan hệ pháp luật mà từ đó nảy sinh

tranh chấp dựa trên cơ sở việc xác định và đánh giá chứng cứ. Vì vậy, người học cần nắm vững các kiến thức sau đây:

- Cần nắm được khái niệm về chứng cứ trong TTDS được quy định tại Điều 91 và các thuộc tính của chứng cứ.
- Nguồn của chứng cứ, xác định chứng cứ và các loại tài liệu chứng cứ cơ bản trong từng loại vụ việc dân sự.
- Xác định quyền và nghĩa vụ giao nộp, thu thập tài liệu, chứng cứ của các chủ thể trong TTDS.
- Cách thức giao nộp tài liệu, chứng cứ, thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.
- Đề tài liệu, chứng cứ phát sinh giá trị chứng minh, sinh viên cần xác định các chủ thể có nghĩa vụ chứng minh và các trường hợp không phải chứng minh.

Yêu cầu về kỹ năng

Để xác định, đánh giá tài liệu chứng cứ giải quyết trong vụ việc dân sự, sinh viên cần vận dụng các kỹ năng cơ bản Sau:

Kỹ năng phát hiện vấn đề thông qua việc đọc hiểu tình huống pháp luật và đặt ra các câu hỏi mang tính chất gợi mở: việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên dựa trên quan hệ pháp luật nào? Có những sự việc, sự kiện pháp lý nào liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự đó? Có hình thức nào (như văn bản, lời nói, dấu vết, hành vi,...) ghi nhận lại sự kiện, sự việc hay hành vi liên quan đến việc phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự đó?...

Để giải quyết những câu hỏi trên đây, sinh viên cần nghiên cứu những chứng cứ khác nhau do đương sự cung cấp, do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được để xác định những tình tiết khách quan của vụ việc, yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

2.2.3.1. Lý thuyết

Khái niệm chứng cứ được quy định tại Điều 93 BLTTDS năm 2015: *“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”*.

Theo đó, để được coi là chứng cứ trong TTDS thì các tài liệu, vật chứng phải đảm bảo đầy đủ 03 thuộc tính: tính khách quan (tính có thật của chứng cứ); tính hợp pháp (chứng cứ được lấy ra từ nguồn của chứng cứ) và tính liên quan (nội dung chứng minh của chứng cứ liên quan đến quan hệ pháp luật mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết).

Chứng cứ phải xuất phát từ những nguồn do pháp luật tố tụng dân sự quy định¹⁷. Nguồn chứng cứ chính là hình thức chứa đựng những gì phản ánh sự thật khách quan có liên quan đến đối tượng chứng minh trong vụ, việc dân sự. Chứng cứ là các “sự kiện”, “tình tiết” còn nguồn phản ánh chứng cứ là cái chứa đựng các “sự kiện”, “tình tiết” ấy. chứng cứ là cái chi tiết, cụ thể còn nguồn chứng cứ là cái bao quát chung.

Trên cơ sở nguồn của chứng cứ, trong quá trình giải quyết các vụ, việc dân sự Tòa án cần phải xác định chứng cứ¹⁸. Bởi lẽ, không phải trong mọi trường hợp khi đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ thì đều được Tòa án chấp nhận mà ngược lại, để Tòa án sử dụng chứng cứ có được cho việc giải quyết của mình thì chứng cứ đó có được thừa nhận hay không.

¹⁷ Xem Điều 94 BLTTDS năm 2015

¹⁸ Xem Điều 95 BLTTDS năm 2015

Đối với công tác thu thập, giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án của đương sự, cơ quan, tổ chức và công tác thu thập chứng cứ của Tòa án theo quy trình tố tụng. Đáng chú ý, nếu như BLTTDS năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 không quy định về thời hạn giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án thì theo BLTTDS năm 2015 đương sự phải hoàn thành giao nộp chứng cứ theo ấn định của Thẩm phán nhưng không được vượt quá thời hạn kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử¹⁹.

Đối với hoạt động chứng minh, theo nguyên tắc chủ thể nào yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác đều phải cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu ấy là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trừ một số trường hợp được quy định tại Điều 91 BLTTDS năm 2015. Bên cạnh đó, các chứng cứ được quy định tại Điều 92 của bộ luật này cũng không cần phải chứng minh.

2.2.3.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Thứ nhất, yêu cầu người học sử dụng tình huống số 1 trong bộ tình huống.

Hãy lập luận nhằm xác định các tài liệu, chứng cứ nào cần được xác định, đánh giá làm cơ sở để Tòa án đưa ra phán quyết chính xác cho tình huống trên.

a. Vấn đề pháp lý

- Cơ sở xác lập quan hệ pháp lý giữa các bên.
- Cơ sở xác định trách nhiệm của bị đơn.
- Tài sản thế chấp có được thế chấp hay không.

¹⁹ Xem khoản 4 Điều 96 BLTTDS năm 2015

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLDS năm 2015:

+ Điều 463. Hợp đồng vay tài sản: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*

+ Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

+ Khoản 1 Điều 317 quy định về thế chấp tài sản: *Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).*

+ Khoản 5 Điều 320 về nghĩa vụ của bên thế chấp: *Cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp.*

- Căn cứ BLTTDS năm 2015

+ Điều 93: Chứng cứ; Điều 94: nguồn của chứng cứ; Điều 95: xác định chứng cứ; Điều 97: xác minh thu thập chứng cứ.

c. Lập luận

- Cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ

Để chấp nhận thụ lý giải quyết vụ án tại Tòa, Thẩm phán cần xác định có hợp đồng được xác lập giữa các bên. Theo đó, yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn trả tiền nợ gốc, lãi trong vay, lãi chậm trả. Để xác định có khoản vay và trả nợ gốc, cần có **hợp đồng tín dụng** giữa bên ngân hàng và vợ chồng ông T, **lời khai xác nhận của các đương sự**.

- Căn cứ để xử lý thu hồi nợ

Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, giữa ngân hàng và bị đơn đã thế chấp tài sản để bảo đảm giao dịch. Theo đó, tài liệu về việc thế chấp tài sản là: **hợp đồng thế chấp tài sản**, đồng thời phải tiến hành xác minh trên thực tế có các tài sản thế chấp hay không thông qua **biên bản xác minh tài sản thế chấp** của Tòa án và các **giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản thế chấp**.

- Cần xem xét điều kiện để tài sản đó được thế chấp.

Tại tình huống, để đảm bảo trả nợ, vợ chồng ông T đã thế chấp **04 quyền sử dụng đất** và tài sản gắn liền trên đất. Như vậy, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là tài sản được phép thế chấp. Để thế chấp thì tài sản đó phải được sự đồng ý của chủ sở hữu, người có quyền sử dụng đất. Đối với tài sản của nhiều đồng sở hữu (hộ gia đình) thì cần có sự **đồng ý bằng văn bản hoặc ủy quyền thực hiện giao dịch** thì tài sản đó mới được thế chấp. Thời điểm thế chấp thửa đất có GCNQSDĐ số R 603188 và R 603189 là tài sản chung của hộ ông T.

Để xử lý tài sản thế chấp, cần xác định đó là tài sản chung hay tài sản riêng, nếu là tài sản chung thì cần phải có sự đồng ý của các đồng sở hữu. Chính vì vậy, cần phải xác minh và ghi nhận bằng **biên bản xác minh tại địa phương** với nội dung cần xác minh: tại thời điểm thực hiện thế chấp, vợ chồng anh Tùng

đã tách khẩu ra chưa, nếu đã tách khẩu thì có tiến hành phân chia tài sản không. Trường hợp vợ chồng anh Tùng chưa tách khẩu thì việc thế chấp thửa đất của vợ chồng ông T có biên bản ghi nhận của các đồng sở hữu có đồng ý hay không đồng ý cho việc thế chấp của vợ chồng ông T. Nếu chưa tách khẩu thì đó là tài sản chung của hộ gia đình và cần phải có sự đồng ý của họ, nếu như không có sự đồng ý của họ thì tài sản thế chấp đó không phát sinh giá trị thế chấp và các bên phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận.

- *Căn cứ vào xác định có lãi suất và cách tính lãi suất*

Cần xem xét điều khoản về lãi suất trong hợp đồng. Theo đó, trong **hợp đồng tín dụng** đã ghi rõ: lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất thả nổi, bằng lãi suất 01 tháng trả lãi sau VNĐ cộng biên độ 3.5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và quy định phương thức tính lãi vay trong hạn, lãi phạt nợ gốc, lãi phạt chậm trả.

Tại **bản khai** của vợ chồng ông T đã **thừa nhận** lời khai của nguyên đơn và thừa nhận khoản vay cũng như nợ lãi mà ông bà chưa trả được cho ngân hàng.

Như vậy, có thể thấy: thông qua bản hợp đồng kèm theo hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng cùng với bản khai của bị đơn cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có tồn tại mối quan hệ vay tài sản. Vợ chồng ông T thừa nhận trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn đối với Tòa án là có căn cứ, hợp pháp.

Cơ sở để chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Tùng, chị Thủy

Trong trường hợp bị đơn không trả được nợ sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì nguyên đơn có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Theo đó, tài sản bảo đảm là thửa đất BA do vợ chồng ông T đứng tên nên tài sản đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T nên ngân hàng có quyền xử lý toàn bộ.

Cơ sở để xác nhận anh Tùng có quyền sử dụng nhà ở và đất, tài sản kèm theo.

+ Vì thửa đất ký hiệu R có **GCNQSDĐ** đứng lên hộ ông T. Để xác nhận đây là tài sản riêng ông T hay tài sản của hộ gia đình thì phải căn cứ vào thời điểm được cấp GCNQSDĐ. Theo đó, cần tiến hành **xác minh thời điểm cấp GCNQSDĐ trong nhà ông T gồm những ai; Thời điểm vợ chồng ông Tùng tách hộ khẩu ra khỏi sổ hộ khẩu gia đình**, xác định **tài sản riêng trong khối tài sản chung**. Nếu là tài sản riêng của vợ chồng anh Tùng thì không thể xử lý để thu hồi nợ.

d. Kết luận

Các tài liệu chứng cứ, chứng minh để giải quyết tình huống trên bao gồm: để có căn cứ xác định quan hệ vay tài sản hay không phải có bản hợp đồng; có lãi suất hay không và lãi suất bao nhiêu phải dựa vào điều khoản lãi vay được ghi nhận trong bản hợp đồng.

Đối với trách nhiệm tài sản trong trường hợp không trả được nợ thì phải bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ; tài sản được xử lý là tài sản của chính người thế chấp.

Thứ hai, yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 3 trong bộ tình huống

Hãy lập luận để xác định cơ sở để Tòa án tuyên bố anh Nguyễn Tùng là người đã chết.

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp luật
- Hệ thống các tài liệu chứng cứ có liên quan làm cơ sở cho phán quyết của Tòa án.

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLDS năm 2015:
 - + Điểm c khoản 1 Điều 71: điều kiện tuyên bố một người là đã chết là *2 năm kể từ ngày gặp tai nạn, thiên tai, thảm họa mà không có tin tức là còn sống.*

- Căn cứ BLTTDS:

+ Khoản 4 Điều 27: yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

+ Khoản 3, khoản 4 Điều 94 của BLTTDS quy định về lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng.

+ Khoản 1 Điều 392 quy định về thời hạn ban hành quyết định thông báo tìm kiếm thông tin về người bị tuyên bố là đã chết trên các phương tiện thông tin đại chúng.

+ Khoản 2 Điều 388 quy định thời hạn thông báo tìm kiếm là 04 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu.

c. Lập luận

Từ các căn cứ trên cho thấy:

- Yêu cầu của bà Thụy là tuyên bố một người đã chết thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong việc dân sự.

- Đơn yêu cầu của bà Thụy được ghi ngày 29/6/2018, đơn yêu cầu trình bày anh Nguyễn Tùng mất tích ngày 26/5/2016. Như vậy, kể từ thời điểm xảy ra tai nạn cho đến thời điểm bà Thụy đưa ra yêu cầu giải quyết là đã đủ thời gian 02 năm, nên đơn yêu cầu của bà Thụy là phù hợp.

- Dựa vào lời khai của người yêu cầu, lời khai xác minh của các người làm chứng là ông Dũng, anh Vân, anh Vương đều giống nhau và đều khẳng định anh Tùng gặp tai nạn trên biển và đã tiến hành tìm kiếm nhưng không thấy.

- Tòa án đã tiến hành đăng báo tìm kiếm công khai và trong thời gian đăng báo đến thời điểm ban hành quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự đã đủ thời gian 04 tháng nhưng vẫn không có tin tức còn sống của anh Tùng.

d. Kết luận

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự; căn cứ lời khai của đương sự và người làm chứng, kết quả đăng thông báo tìm kiếm công khai qua các phương tiện

thông tin đại chúng nhưng vẫn không nhận được thông tin còn sống của người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết đối với anh Nguyễn Tùng. Từ các căn cứ này Tòa án có đủ cơ sở để tuyên bố anh Nguyễn Tùng là đã chết theo quy định của pháp luật về giải quyết việc dân sự trong tố tụng dân sự.

2.2.4. Nhóm tình huống về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự

Yêu cầu về kiến thức

Biện pháp khẩn cấp tạm thời (BPKCTT) trong tố tụng dân sự được quy định tại chương VIII Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bao gồm 31 Điều, được quy định từ Điều 111 đến Điều 142 BLTTDS năm 2015. BPKCTT là những biện pháp cần được áp dụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, nhằm kịp thời bảo vệ lợi ích hợp pháp các đương sự hoặc để cho việc tiến hành các hoạt động tố tụng ở các giai đoạn tiếp theo. Khi nghiên cứu các BPKCTT trong tố tụng, sinh viên cần:

Hiểu được BPKCTT là gì, các thuộc tính của BPKCTT, bao gồm những biện pháp nào.

Chủ thể có quyền yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT, chủ thể có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT

Thời điểm yêu cầu áp dụng BPKCTT

Trách nhiệm do áp dụng BPKCTT không đúng.

Yêu cầu về kỹ năng

Sinh viên cần vận dụng kỹ năng đọc hiểu văn bản pháp luật nhằm nắm và hiểu được các quy định của pháp luật về BPKCTT; kỹ năng đặt câu hỏi cần được vận dụng trong việc giải quyết các câu hỏi như: việc Tòa án áp dụng BPKCTT như vậy đã phù hợp chưa, đương sự và các chủ thể liên quan có trách nhiệm như thế nào sau khi Tòa án quyết định áp dụng BPKCTT...;

2.2.4.1. Lý thuyết

Thứ nhất, khái niệm

Các BPKCTT được quy định tại Điều 114, BLTTDS năm 2015 theo đó, dựa vào tính chất của các BPKCTT có thể rút ra khái niệm: “ *BPKCTT là biện pháp tố tụng do Tòa án áp dụng do đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có đơn yêu cầu hoặc do Tòa án chủ động áp dụng trong những trường hợp pháp luật cho phép nhằm mục đích tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự hoặc để bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc đảm bảo việc thi hành án*”.

Thứ hai, các thuộc tính của BPKCTT. Điều 111 BLTTDS năm 2015 xác định rõ, mục đích của việc áp dụng BPKCTT là: để tạm thời giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án. Quy định trên cho thấy, để áp dụng BPKCTT trong TTDS thì biện pháp được áp dụng đảm bảo các thuộc tính:

Tính khẩn cấp nghĩa là việc áp dụng các biện pháp này đòi hỏi Tòa án phải xem xét áp dụng ngay và cũng phải được thi hành ngay sau khi áp dụng. Bởi vì nếu chậm trễ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc sẽ làm vô hiệu hóa kết quả của hoạt động tố tụng.

Tính tạm thời thể hiện ở chỗ, BPKCTT về mặt pháp lý chưa phải là quyết định cuối cùng về việc giải quyết một vụ việc dân sự. Sau khi đã áp dụng BPKCTT, nếu lý do của việc áp dụng không còn nữa thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định này.

Tính bảo đảm bên cạnh tính khẩn cấp tạm thời thì các BPKCTT cũng thể hiện tính bảo đảm. Điều này được thể hiện ở chỗ, sau khi quyết định áp dụng

BPKCTT thì các biện pháp này sẽ phát huy tích vai trò của mình ở chỗ: tạm thời bảo đảm nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tài sản, bảo vệ chứng cứ,....

Thứ ba, chủ thể có quyền yêu cầu, áp dụng BPKCTT.

Trong Tố tụng dân sự, xuất hiện 2 nhóm chủ thể: chủ thể đưa ra yêu cầu và chủ thể có thẩm quyền giải quyết.

Chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT bao gồm:

Đương sự, theo quy định tại Điều 68 BLTTDS đây là chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp cần bảo vệ trong một vụ án dân sự. Có thể thấy, khoản 1 Điều 111 xác định rõ, đương sự có quyền yêu cầu áp dụng BPKC tạm thời là nguyên đơn trong một vụ án dân sự, đối với việc dân sự không áp dụng BPKCTT.

Người đại diện hợp pháp của đương sự. Người đại diện trong tố tụng dân sự được quy định tại Điều 85 bao gồm các trường hợp đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền được quy định tại BLDS năm 2015 như: Cha, mẹ đại diện đương nhiên cho con chưa thành niên, con đã thành niên bị mất năng lực hành vi dân sự; đại diện theo pháp luật hoặc theo điều lệ của công ty....; tổ chức đại diện tập thể người lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động hoặc đại diện theo ủy quyền của một hoặc một số người lao động.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khởi kiện. Đây là nhóm chủ thể thực hiện quyền khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác²⁰

Chủ thể có thẩm quyền áp dụng BPKCTT là Tòa án: Tòa án áp dụng BPKCTT trong 02 trường hợp:

Theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện.

²⁰ Xem Điều 187 BLTTDS năm 2015

Tòa án tự mình áp dụng trong trường hợp xét thấy cần thiết theo quy định tại Điều 135 BLTTDS năm 2015.

Thứ tư, thời điểm yêu cầu áp dụng BPKCTT. Khoản 1 Điều 111 BLTTDS năm 2015 về quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT quy định: “*trong quá trình giải quyết vụ án...*” qua đó cho thấy, việc đưa ra yêu cầu và quyết định áp dụng BPKCTT được tiến hành trong các giai đoạn giải quyết vụ án tại Tòa án, cụ thể:

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 111 quy định còn quy định: “*Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó*”. Với quy định này cho thấy, trong trường hợp xét thấy khẩn cấp thì chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT ngay kèm theo thời điểm nộp đơn. Theo đó, việc áp dụng hay không áp dụng BPKCTT được thực hiện trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện²¹

Thứ năm, trách nhiệm bồi thường nếu việc áp dụng BPKCTT không đúng.

Có thể thấy BPKCTT là biện pháp được ưu tiên trong việc tạm thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khởi kiện, áp dụng trong khi chưa có phán quyết đúng sai, trách nhiệm dân sự của các bên như thế nào. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của đương sự, bảo đảm cho việc áp dụng BPKCTT là phù hợp, đúng đắn thì trách nhiệm bồi thường được đặt ra cho cả hai nhóm chủ thể: trách nhiệm đối với chủ thể yêu cầu Tòa án áp dụng và trách nhiệm đối với Tòa án nếu việc áp dụng đó không đúng theo quy định tại Điều 113, BLTTDS năm 2015.

²¹ Xem khoản 3 Điều 134 BLTTDS năm 2015

2.2.4.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 4 trong bộ tình huống.

a. Vấn đề pháp lý

Từ kiến thức pháp luật hãy lập luận, giải quyết các vấn đề pháp lý bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây:

Ai là người đưa ra yêu cầu? Tại sao người yêu cầu lựa chọn BPKCTT trên.

Cơ sở ban hành quyết định: buộc thực hiện biện pháp bảo đảm? Tại sao số tiền bảo đảm là 10 triệu đồng?

Tại sao Tòa án hủy quyết định: buộc thực hiện bảo đảm?

Tại sao tại phiên tòa, HĐXX quyết định tiếp tục thực hiện BPKCTT?

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:

+ Điều 111. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “1. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án quy định tại Điều 187 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời...”

+ Điều 126. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.”

+ Điều 136. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm: “1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10, 11, 15 và 16 Điều 114 của Bộ luật này phải nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương

với tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do hậu quả của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.”

+ Điều 112. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

c. Lập luận

Thứ nhất, quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT

Điều 111 cho thấy, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT. Trong tình huống này, ông L là nguyên đơn nên ông L có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT.

Việc lựa chọn BPKCTT phải đảm bảo rằng biện pháp đó phù hợp với quan hệ pháp luật cần giải quyết và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp mà người khởi kiện mong muốn Tòa án bảo vệ. Ông L khởi kiện buộc vợ chồng ông C và bà M, buộc vợ chồng ông C bồi thường thiệt hại liên quan đến hợp đồng thuê khoán tài sản được xác lập giữa hai bên. Đối tượng của hợp đồng là sản lượng sầu riêng trên đất của vợ chồng ông C. Chính vì vậy, việc ông L chọn áp dụng biện pháp “*phong tỏa tài sản*” là phù hợp. Bởi lẽ, cây sầu riêng trên đất của vợ chồng ông C, tại thời điểm tranh chấp, giấy tờ thừa đất đang thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông C. việc Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản dẫn đến vợ chồng ông C không thể tẩu tán tài sản cũng như không thể chuyển giao quyền sử dụng đất cho bên thứ ba.

Thứ hai, về việc áp dụng biện pháp bảo đảm

Theo quy định tại Điều 136 BLTTDS năm 2015, ông L yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản tại Khoản 11. Chính vì vậy, ông L phải thực hiện biện pháp bảo đảm, để đảm bảo rằng việc ông L yêu cầu áp dụng biện pháp

trên là phù hợp và là cơ sở cho việc bảo vệ quyền lợi của người bị áp dụng BPKCTT khi biện pháp đó xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Số tiền 10 triệu đồng là số tiền Tòa án ước tính dựa trên mức giá trị mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thứ ba, về hủy bỏ biện pháp bảo đảm và tiếp tục áp dụng BPKCTT

Tại phiên Tòa, HĐXX xét thấy yêu cầu của ông L là có căn cứ và hợp pháp, việc HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L dẫn đến vợ chồng ông C phải thực hiện nghĩa vụ với ông L. Biện pháp bảo đảm nhằm bảo đảm cho yêu cầu áp dụng BPKCTT của ông L nay không còn ràng buộc nghĩa vụ đối với ông L nữa nên HĐXX phải tuyên hủy biện pháp bảo đảm và trả lại tài sản mà ông L đã đưa ra bảo đảm. Biện pháp phong tỏa tài sản sẽ tiếp tục duy trì cho đến khi vợ chồng ông C thực hiện nghĩa vụ đối với ông L nhằm đảm bảo cho công tác thi hành án.

d. Kết luận

Từ những lẽ trên cho thấy, đương sự là người có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT, nhằm đảm bảo tính cấp bách của mình, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án cũng như đảm bảo cho công tác thi hành án dân sự. BPKCTT phải phù hợp với mục đích, quyền, lợi ích hợp pháp mà người khởi kiện mong muốn Tòa án bảo vệ. Ngoài ra, để tránh trường hợp lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng BPKCTT dẫn đến việc áp dụng không đúng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT nên trong một số trường hợp người yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm.

2.2.5. Nhóm tình huống về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng

Yêu cầu về kiến thức

Án phí, lệ phí, và chi phí tố tụng khác là nội dung rất quan trọng trong TTDS. Đây là khoản kinh phí phải chi trả cho Nhà nước khi Tòa án giải quyết các yêu cầu của đương sự, các chi phí phát sinh dẫn đến trách nhiệm tài chính giữa các nhóm chủ thể trong TTDS. Ở chương này, sinh viên cần nắm vững các yêu cầu về kiến thức sau đây:

- Cần ghi nhớ và hiểu được án phí, lệ phí, chi phí trong tố tụng là gì.
- Phân loại án phí.
- Ai là người có nghĩa vụ chi trả án phí, lệ phí, chi phí tố tụng? Chủ thể không phải nộp hoặc chủ thể được miễn, giảm án phí, lệ phí.
- Cách thức tính án phí.

Yêu cầu về kỹ năng

Sinh viên cần vận dụng các kỹ năng cơ bản sau đây:

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ được vận dụng kết hợp với kỹ năng đặt câu hỏi để sinh viên xác định được các quan hệ pháp luật phát sinh trong vụ việc, từ đó xác định tư cách tham gia tố tụng của các bên; giá trị tài sản tranh chấp; sự việc cần giải quyết có giá ngạch hay không có giá ngạch; phán quyết của Tòa như thế nào để xác định trách nhiệm chịu án phí, lệ phí, chi phí tố tụng và mức chi trả như vậy đã phù hợp với quy định của pháp luật không,...

2.2.5.1. Lý thuyết

Án phí, lệ phí, chi phí tố tụng được quy định tại chương IX của BLTTDS năm 2015 bao gồm 26 Điều (từ Điều 143 đến Điều 169). Bao gồm 03 nội dung cơ bản quy định về: án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác.

Ở chương này, người học cần nắm các lý thuyết cơ bản sau đây:

Thứ nhất, khái niệm

Án phí trong tố tụng dân sự (gọi tắt là án phí) là khoản tiền mà đương sự phải nộp cho Nhà nước tùy theo mức độ lỗi hoặc lợi ích được hưởng trong một vụ án dân sự nhằm bù đắp một phần chi phí của Nhà nước trong hoạt động giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án.

Lệ phí là khoản tiền đương sự phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc khi Tòa án thực hiện các công việc theo yêu cầu của đương sự. Lệ phí bao gồm: lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án; lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự; lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công; lệ phí yêu cầu Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời...

Chi phí tố tụng là khoản chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự. Đây là khoản thù lao trả cho dịch vụ chuyên môn cần thiết để giúp hoạt động tố tụng hoàn thành một cách có căn cứ đảm bảo tính công bằng trong hoạt động tố tụng dân sự.

Như vậy, án phí là khoản tiền chi trả trong một vụ án, lệ phí là khoản tiền chi trả khi Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc Tòa án tiến hành các công việc theo yêu cầu của đương sự còn chi phí tố tụng là khoản tiền chi trả thù lao cho các chủ thể đã hỗ trợ trong công tác giải quyết của Tòa án.

Đối với các khoản lệ phí trong tố tụng về mức lệ phí, danh mục lệ phí đã được quy định tại Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí; đối với chi phí tố tụng cũng được áp dụng mức chi trả dựa vào khung giá của các tổ chức thực hiện dịch vụ chuyên môn. Chính vì vậy, trong quá trình nghiên cứu sinh viên không phải mất nhiều thời gian để tính các giá trị phải chi trả. Bên cạnh đó, việc xác định mức án phí và trách nhiệm chi trả án phí trong một vụ án dân sự phức tạp hơn.

Thứ hai, phân loại án phí:

Dựa vào cấp xét xử, án phí bao gồm án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm

Dựa vào giá trị tranh chấp, án phí bao gồm:

Án phí không có giá ngạch: Là mức án phí của vụ án dân sự mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể. Mức án phí của loại này là:

Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp về dân sự, hôn nhân gia đình, lao động không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm ngàn)

Đối với vụ án kinh doanh, thương mại không có giá ngạch là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Án phí có giá ngạch: Là mức án phí trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể) mức án phí của loại này được quy định tại bảng danh mục án phí, lệ phí tại Nghị quyết 326 đã nêu trên.

Thứ ba, trách nhiệm chịu án phí, lệ phí, chi phí tố tụng

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự được phân thành 02 loại, bao gồm án phí sơ thẩm và phúc thẩm, được quy định tại Điều 147 và Điều 148 của BLTTDS năm 2015. Theo đó, nghĩa vụ chịu án phí được xác định trên nguyên tắc, yêu cầu của người nào mà không được Tòa án chấp nhận thì người đó phải chịu án phí. Trong trường hợp các đương sự không xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và yêu cầu Tòa án chia thì mỗi bên phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà họ được hưởng. Riêng vụ án ly hôn, nguyên đơn là người phải chịu án phí sơ thẩm.

Nghĩa vụ chịu lệ phí: Theo quy định tại Điều 37, Nghị quyết 326 quy định nghĩa vụ nộp lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm thì người nộp đơn là người có trách nhiệm nộp lệ phí (trừ trường hợp được miễn lệ phí). Việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản chung thì vợ chồng có thể thỏa thuận.

Nghĩa vụ chi trả các chi phí tố tụng khác được xác định dựa trên từng trường hợp cụ thể khác.

2.2.5.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Thứ nhất, yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 1 trong bộ tình huống

Từ phán quyết của Tòa án, hãy lập luận để xác định trách nhiệm án phí, mức án phí trong tình huống số 01.

a. Vấn đề pháp lý

Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền vay và lãi suất vay, lãi suất quá hạn. Như vậy, ai là người chịu án phí, tiền tạm ứng án phí ai nộp và xử lý tạm ứng án phí.

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ khoản 1 Điều 146 của bộ luật tố tụng dân sự: “*Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.*”

- Căn cứ khoản 1 Điều 147 của BLTTDS năm 2015: “*Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm*”.

- Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”.

- Căn cứ khoản 3 Điều của 144 BLTTDS năm 2015 “*Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thi hành án đã thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải làm thủ tục trả lại tiền cho họ*”.

- Căn cứ danh mục án phí tại Nghị quyết 236/2016 – UBTVQH14

c. Lập luận

Từ các căn cứ pháp luật:

Thứ nhất, đối với tiền án phí: Tòa án buộc vợ chồng ông T phải thanh toán tiền cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản. Số tiền là 834.200.735 đồng. Như vậy vợ chồng ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự.

Án phí mà vợ chồng ông T phải chịu là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng giá trị tài sản tranh chấp:

$$36.000.000 + 34.200.735 \text{đồng} \times 3\% = 37.026.000 \text{đồng}$$

Thứ hai, đối với tiền tạm ứng án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí: Ngân hàng là nguyên đơn nên Ngân hàng phải nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án có cơ sở thụ lý giải quyết vụ án.

Trên cơ sở án phí tạm tính dựa vào giá trị tài sản tranh chấp là 37.026.000đ. tiền tạm ứng án phí bằng 50% tiền tạm tính án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy tiền tạm ứng án phí là 17.000.000 đồng.

Vì Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp sẽ được hoàn trả lại cho nguyên đơn.

d. Kết luận

Vì lẽ trên kết luận: Vợ chồng ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 37.026.000 đồng. Tiền tạm ứng án phí sẽ được trả lại cho Ngân hàng TMCP A.

Thứ hai, yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 2 trong bộ tình huống.

Từ những nội dung của tình huống, thông qua việc vận dụng kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiến thức pháp luật về án phí trong tố tụng dân sự, hãy xác định: ai là người nộp tạm ứng án phí và mức nộp bao nhiêu? trách nhiệm chịu án phí, chi phí định giá tài sản; tính án phí mà đương sự phải nộp cho Nhà nước.

Hướng dẫn giải quyết:

a. Vấn đề pháp lý liên quan

- Quan hệ pháp lý: chia tài sản chung và hủy GCNQSDĐ sau ly hôn
- Phán quyết của Tòa án có thẩm quyền.
- Án phí, chi phí trong quá trình tố tụng và trách nhiệm chi trả.

b. Căn cứ pháp lý

Căn cứ BLTTDS năm 2015

+ Nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí: Căn cứ khoản 1 Điều Điều 146: “Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí”.

+ Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 7, Nghị quyết 326: “Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch bằng mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch”.

+ Nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147: “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm”.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

+ Phân loại án phí: án phí sơ thẩm/ có giá ngạch.

+ Tính án phí: theo quy định tại danh mục án phí, ban hành kèm Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

+ Trường hợp được miễn nộp tiền án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326: “Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi...”

c. Lập luận

Thứ nhất, trách nhiệm nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và mức tạm ứng án phí sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 146 BLTTDS năm 2015, ông Chung là nguyên đơn nên ông Chung phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Mức tạm ứng án phí sơ thẩm (bằng $\frac{1}{2}$ mức án phí tạm tính): căn cứ kết quả định giá tài sản đối với thửa đất có diện tích 291m² có giá 349.200.000.

Án phí tạm tính là $349.200.000 \times 5\% = 17.460.000$

Như vậy, tạm ứng án phí sơ thẩm là $17.460.000 : 2 = 8.730.000đ$

Thứ hai, nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm.

HĐXX sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Chung, chia cho ông được hưởng 91m² đất (trên thửa đất 291m²) thành tiền là 109.200.000. Như vậy, án phí mà ông Chung phải nộp là: $109.200.000 \times 5\% = 5.460.000$.

Đối với yêu cầu của bà Đạo không được Tòa án chấp nhận, Tòa tuyên xử bà Đạo được hưởng 200m² đất trên thửa đất số 22, số tiền tương ứng là 240.000.000đ. vì vậy, bà Đạo phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần giá trị lợi ích mình được hưởng là: $240.000.000 \times 5\% = 12.000.000đ$.

Bà Đạo, anh Thủy và chị Thanh được ông Chung thanh toán số tiền 3.850.000 các giá trị tài sản trên phần đất ông được chia. Vì vậy, bà Đạo, anh Thủy và chị Thanh phải chịu án phí dựa trên lợi ích mình được hưởng là 300.000đ (theo khung án phí: án phí có giá ngạch dưới 6.000.000đ là 300.000đ).

Vì ông Chung (79 tuổi) và bà Đạo (76 tuổi) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016 thì ông bà là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì ông, bà được miễn án phí nên số tiền tạm ứng án phí mà ông Chung đã nộp cho Tòa sẽ được hoàn trả lại cho ông Chung.

Thứ ba, nghĩa vụ chi trả các khoản chi phí tố tụng:

Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản:

Trong tình huống này, để tiến hành chia tài sản chung giữa các đương sự, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản. Chính vì vậy, áp dụng khoản 2 Điều 165 của BLTTDS năm 2015 thì ông Chung và bà Đạo phải chi trả chi phí định giá tương ứng vào giá trị tài sản mà mỗi bên hưởng.

d. Kết luận

Như vậy, nguyên đơn là người phải nộp tạm ứng án phí dân sự; đương sự phải chịu án phí nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Mỗi người phải chịu phần án phí dựa trên phần lợi ích mà họ được hưởng khi Tòa án tiến hành chia tài sản chung. Tiền tạm ứng án phí sẽ được trả lại cho đương sự nếu như họ được miễn án phí.

2.2.6. Nhóm tình huống về chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Yêu cầu về kiến thức

Trong tố tụng dân sự nói riêng và tố tụng tại Tòa án nói chung, giai đoạn chuẩn bị xét xử là giai đoạn hết sức quan trọng. Trong giai đoạn này, Tòa án sẽ tiến hành các hoạt động để nghiên cứu, đánh giá các yêu cầu của đương sự dựa trên hệ thống tài liệu chứng cứ do đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp, xuất trình cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được. Chính vì vậy, trong phần này, yêu cầu về kiến thức mà người học cần đạt được là: người học cần nắm vững kiến thức về các chủ thể trong TTDS, quyền và nghĩa vụ của đương sự trong TTDS, tài liệu chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh; quy trình nộp đơn và xử lý đơn khởi kiện; quyền khởi kiện; các trường hợp trả lại đơn khởi kiện, các trường hợp và hậu quả pháp lý trong trường hợp tạm đình chỉ và đình chỉ giải quyết vụ án; các hoạt động trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Yêu cầu về kỹ năng

Giai đoạn chuẩn bị xét xử là giai đoạn mà khi nghiên cứu giải quyết các vụ việc dân sự. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cần phải vận dụng nhiều kỹ năng trong tố tụng:

- Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ. Để nghiên cứu, đánh giá và đi đến giải quyết được yêu cầu, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Thẩm phán nghiên cứu giải quyết phải nghiên cứu kỹ hồ sơ. Để nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán cần vận dụng kết hợp kỹ năng đặt câu hỏi, bằng việc đặt các câu

hỏi dựa trên các nội dung liên quan đến vụ việc và quy định của pháp luật về quan hệ pháp luật đó để giải quyết tại Tòa án. Các câu hỏi cần đặt ra để nghiên cứu giải quyết thông thường thuộc các nhóm vấn đề sau:

- Câu hỏi về quyền đưa ra yêu cầu của chủ thể tố tụng, xác định quan hệ nhân thân nếu có giữa các chủ thể;
- Tìm căn cứ để chứng minh có sự tồn tại của quan hệ pháp luật mà đương sự yêu cầu giải quyết;
- Để giải quyết vụ việc đó, cần áp dụng loại thủ tục gì đặc trưng: ví dụ, tranh chấp về tài sản thì cần có biên bản ghi kết quả định giá tài sản; yêu cầu tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự thì cần phải tiến hành thủ tục hoặc dựa trên kết quả (nếu đã có) giám định pháp y tâm thần;....

2.2.6.1. Lý thuyết

Giai đoạn chuẩn bị xét xử được quy định tại chương XIII của BLTTDS năm 2015, bao gồm 18 Điều luật (từ Điều 203 đến Điều 221). Trong giai đoạn này, bao gồm những vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định ở Điều 203 của BLTTDS năm 2015 bao gồm 02 nhóm: nhóm các vụ án về dân sự, HN&GD và nhóm các vụ án về lao động, Kinh doanh - thương mại:

Thời gian chuẩn bị xét xử vụ án dân sự, HN&GD là 4 tháng (có thể bị gia hạn và thời gian gia hạn không quá 02 tháng). Hết thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án phải ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa giải quyết trong vòng 01 tháng (có thể được gia hạn nhưng không quá 1 tháng). Như vậy, thời gian chuẩn bị xét xử và cho đến khi tuyên án là 5 tháng (trong trường hợp bị gia hạn thì thời gian này có thể kéo dài đến 08 tháng).

Thời gian chuẩn bị giải quyết vụ án lao động, kinh doanh-thương mại là 02 tháng (có thể bị gia hạn và thời gian gia hạn không quá 01 tháng). Hết thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án phải ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và

mở phiên tòa giải quyết trong vòng 01 tháng (có thể được gia hạn nhưng không quá 1 tháng). Như vậy, thời gian chuẩn bị xét xử và cho đến khi tuyên án là 3 tháng (trong trường hợp bị gia hạn thì thời gian này có thể kéo dài đến 05 tháng).

Thứ hai, thủ tục tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ và đánh giá chứng cứ. Trong giai đoạn này Tòa án muốn giải quyết được chính xác và khách quan vụ án thì phải tiến hành yêu cầu đương sự tiếp tục cung cấp tài liệu, chứng cứ (nếu thiếu) hoặc trong trường hợp xét thấy cần thiết Thẩm phán Tòa án có quyền tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh, làm rõ các tình tiết khách quan của vụ án đó.

Thứ ba, mở “phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”. Trong tố tụng, theo nguyên tắc chứng cứ phải được công khai. Chính vì thế, các bên đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho nhau sau khi đã giao nộp cho Tòa án để thực hiện quyền được tiếp cận chứng cứ của nhau để chuẩn bị cho việc lập luận, tranh luận, bày tỏ quan điểm của mình về tình huống đó. Chính vì vậy, phiên họp sẽ được tổ chức trước khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bên cạnh đó, hoạt động hòa giải được tiến hành kết hợp tại phiên họp kiểm tra về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ. Thẩm phán có trách nhiệm giải quyết vụ án này là người tiến hành hòa giải giữa các đương sự bằng việc đưa ra các gợi ý hướng giải quyết dựa trên quy định của pháp luật, các hậu quả pháp lý có thể xảy ra và quyền, lợi ích của các bên nếu việc hòa giải thành.

Bên cạnh đó, sinh viên cần lưu ý các trường hợp không được hòa giải và không hòa giải được.

Thứ tư, các trường hợp tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án dân sự. Các trường hợp tạm đình chỉ được quy định tại Điều 214 và các trường hợp đình chỉ được quy định tại Điều 217 của BLTTDS năm 2015. Trong đó, đáng lưu ý về trường

hợp đình chỉ do hết thời hiệu khởi kiện. Đương sự khởi kiện khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án không đình chỉ ngay mà vẫn giải quyết bình thường, Tòa án chỉ đình chỉ khi người được hưởng lợi từ thời hiệu yêu cầu áp dụng điều kiện về thời hiệu để yêu cầu đình chỉ vụ án.

2.2.6.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 01 trong bộ tình huống

Từ tình huống trên, nếu anh (chị) là Thẩm phán được phân công xem xét thụ lý và giải quyết vụ án. Anh (chị) sẽ tiến hành các bước tố tụng như thế nào trong giai đoạn thụ lý và chuẩn bị xét xử? xác định những nội dung được tiến hành tại phiên hòa giải (nếu có)?

a. Vấn đề pháp lý

- Xác định quan hệ pháp lý
- Các bước tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

b. Căn cứ pháp lý

Căn cứ BLTTDS năm 2015

- Khoản 1 Điều 30: tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại.
- Khoản 1 Điều 146. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí
- Điểm a, khoản 1 Điều 35: Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện
- Điều 191: Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện.
- Điều 195. Thụ lý vụ án
- Điều 196. Thông báo về việc thụ lý vụ án
- Điều 197. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án
- Điểm a, khoản 1 Điều 203. Thời hạn chuẩn bị xét xử
- Điều 204. Lập hồ sơ vụ án dân sự
- Điều 205. Nguyên tắc tiến hành hòa giải

- Điều 208. Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Các Điều 209, 210, 211, 212 quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Điều 217. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

- Điều 218. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

- Điều 220. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

c. Lập luận

Thứ hai, đối tượng tranh chấp giữa các bên là hợp đồng vay tiền giữa một bên là Ngân hàng và một bên là hộ gia đình.

Thứ hai, xây dựng thủ tục các bước tiến hành giải quyết yêu cầu của đương sự trong giai đoạn thủ lý và chuẩn bị xét xử.

Căn cứ BLTTDS năm 2015 cho thấy, vợ chồng ông T bà H thừa nhận đối với yêu cầu của Ngân hàng về khoản vay và tài sản thế chấp, giữa các bên có lập hợp đồng vay và thế chấp. Chính vì vậy, Tòa án có cơ sở thụ lý vụ án tranh chấp giữa các bên.

Căn cứ BLTTDS năm 2015, vụ án kinh doanh thương mại trên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND Hướng Hóa, Quảng Trị. Sau khi nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện của Ngân hàng, Chánh án Tòa án phân công cho 01 Thẩm phán xem xét điều kiện thụ lý. Sau khi thụ lý, Chánh án sẽ phân công cho 01 Thẩm phán nghiên cứu giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán được phân công giải quyết phải tiến hành các bước thủ tục sau đây:

Bước 1. Lập hồ sơ vụ án: Sau khi có quyết định phân công giải quyết vụ án, Thẩm phán sẽ tiến hành lập hồ sơ vụ án. Trong quá trình lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán có quyền yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu chứng cứ, triệu tập đương sự để lấy lời khai hoặc đối chất nếu cần thiết. Dựa vào hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự Thẩm phán nghiên cứu, đánh giá tính khách quan của chứng cứ và hướng giải quyết.

Bước 2. Mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ của vụ án, Thẩm phán sẽ ra quyết định mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời gửi thông báo về cho ông Đ; vợ chồng ông T, bà H; vợ chồng anh Tùng, chị Thủy.

Theo thời điểm được ấn định theo giấy triệu tập, các đương sự phải có mặt tại trụ sở của Tòa án để tiến hành phiên họp (nếu các đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên họp, sẽ ấn định mở lại lần 2).

Tại phiên họp: thành phần tham gia bao gồm Thẩm phán được phân công giải quyết và 01 thư ký Tòa án. Đương sự gồm: ông Đ; vợ chồng ông T, bà H; vợ chồng anh Tùng, chị Thủy.

Phiên họp gồm 03 bước thủ tục: (1) khai mạc; (2) họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; (3) hòa giải.

Sau khi tiến hành hòa giải Thẩm phán sẽ lập 2 biên bản: biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản Hòa giải.

Kết quả hòa giải:

+ Hòa giải thành: Lập biên bản hòa giải thành, gửi về cho ông Đ; vợ chồng ông T, bà H; vợ chồng anh Tùng, chị Thủy. Trong thời hạn 07 ngày mà anh chị không thay đổi ý kiến thì Tòa án ban hành quyết định “*công nhận sự thỏa thuận của đương sự*”.

+ Hòa giải không thành: ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử.

d. Kết luận

Như vậy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết phải tiến hành các bước giải quyết theo trình tự thủ tục mà BLTTDS đã quy định. Đồng thời, Thẩm phán cần tập trung cho công tác tiến hành hòa giải nhằm tạo điều kiện để các đương sự thảo thuận được với

nhau về nội dung của vụ án. Trong trường hợp đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu thì Tòa án sẽ tiến hành đình chỉ phần một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của đương sự.

2.2.7. Nhóm tình huống về phiên tòa sơ thẩm

Yêu cầu về kiến thức

Phiên tòa sơ thẩm là thủ tục tố tụng rất quan trọng, tại phiên tòa, HĐXX sẽ tiến hành các bước thủ tục theo quy định và cuối cùng tuyên xử giải quyết các yêu cầu của đương sự, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của đương sự và hậu quả pháp lý có liên quan. Khi nghiên cứu về phiên tòa sơ thẩm, yêu cầu về kiến thức của người học cần đạt được là giải quyết các nội dung sau: thành phần tham gia phiên tòa bao gồm những ai, những người nào có quyền tiến hành tố tụng tại phiên tòa; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia phiên tòa; các trường hợp phải hoãn phiên tòa; trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm.

Yêu cầu về kỹ năng

Tại phiên tòa, tùy vào vị trí tham gia tố tụng khác nhau mà các chủ thể có các kỹ năng chung và những kỹ năng riêng biệt. Tuy nhiên, với vai trò là người nghiên cứu nhằm phục vụ cho việc học tập và rèn luyện kỹ năng trong tố tụng nói chung và tố tụng dân sự nói riêng thì đòi hỏi người học cần vận dụng nhiều kỹ năng một cách nhuần nhuyễn, linh hoạt.

Kỹ năng nghiên cứu văn bản pháp luật được vận dụng một cách linh hoạt. Theo đó, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, hệ thống tài liệu chứng cứ đã được các đương sự giao nộp, xuất trình hoặc do Tòa án tiến hành thu thập sau đó đã được Thẩm phán phụ trách giải quyết đánh giá chứng cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, HĐXX sẽ tiếp tục nghiên cứu văn bản pháp luật liên quan nhằm áp dụng giải quyết tại phiên Tòa sao cho phù hợp.

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ được sử dụng khi trong quá trình giải quyết HĐXX nghiên cứu hồ sơ để đi đến kết luận giải quyết. Chính vì vậy, sinh viên

cần phải nghiên cứu hồ sơ để đưa ra nhận định, phương hướng giải quyết dựa trên hồ sơ.

Tại phiên tòa, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng lập luận, tranh luận là hoạt động cốt lõi. Bởi lẽ, thủ tục tại phiên tòa là phân xét hỏi, tranh tụng. HĐXX sẽ tiến hành đặt ra các câu hỏi để xác minh thông tin, thu thập lời khai trực tiếp của đương sự tại tòa án để làm rõ vấn đề cần giải quyết. Bên cạnh đó, sinh viên cần rèn kỹ năng nói, kỹ năng đặt câu hỏi và kỹ lập luận nhằm khai thác thông tin tại phiên tòa.

Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật được vận dụng trong việc nghiên cứu các công văn, giấy tờ soạn thảo và ban hành đã đúng thẩm quyền chưa; các loại văn bản mà HĐXX đã giải quyết sẽ biên soạn như thế nào, nhằm đảm bảo quy định của pháp luật về soạn thảo văn bản tố tụng.

2.2.7.1. Lý thuyết

Thứ nhất, khái niệm:

Sau khi hòa giải vụ án không thành hoặc đối với vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không hòa giải được thì Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa xét xử theo thủ tục sơ thẩm (đối với trường hợp HĐXX phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy bản án, quyết định để xét xử lại vụ án từ đầu thì phiên tòa xét xử lại vụ án này cũng gọi là phiên tòa sơ thẩm).

Như vậy, *Phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự là phiên xét xử giải quyết vụ án dân sự lần đầu hoặc xét xử lại của Tòa án.*

Phiên tòa sơ thẩm được quy định tại Chương XIV, gồm có 4 mục và 47 Điều (từ Điều 222 đến Điều 269).

Thứ hai, Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 63 thành phần xét xử sơ thẩm vụ án dân sự bao gồm:

01 thẩm phán, 02 hội thẩm nhân dân, trong trường hợp đặc biệt thì HĐXX gồm 02 thẩm phán và 03 hội thẩm nhân dân.

Thứ ba, Những người tham gia phiên tòa sơ thẩm

Người tham gia phiên tòa sơ thẩm bao gồm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có), người làm chứng (nếu có), người giám định (nếu có), người phiên dịch (nếu có) .

Thứ tư, các trường hợp phải hoãn phiên tòa.

- Căn cứ hoãn phiên tòa:

+ Điều 227: Vắng mặt đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự lần thứ nhất đối với những đương sự đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc đã được tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan vào thời điểm trước ngày mở phiên tòa hoặc trong thời điểm họ đến tham gia phiên tòa nên không thể có mặt tại phiên tòa; HĐXX sẽ hoãn phiên Tòa trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Vắng mặt đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 mà họ vắng mặt do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên Tòa. Nếu không có sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện bất ngờ thì giải quyết theo hướng:

Nguyên đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì coi như từ bỏ quyền khởi kiện của mình. Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ vụ án (nguyên đơn có quyền khởi kiện lại)

Bị đơn không có phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập mà không có người đại diện thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Bị đơn có phản tố mà vắng mặt thì Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố đó.

+ Vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự lần thứ nhất có lý do chính đáng;

+ Vắng mặt người phiên dịch không có người khác thay thế.

+ Vắng mặt người làm chứng, người giám định thì tùy trường hợp hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Thứ năm, trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa sơ thẩm được tiến hành theo các bước trình tự, thủ tục tại Chương XIV của BLTTDS năm 2015, bao gồm:

Thủ tục bắt đầu phiên tòa: trong giai đoạn bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa sẽ tiến hành khai mạc phiên tòa²² và giải quyết các yêu cầu của đương sự về thay đổi người tiến hành tố tụng hoặc quyết định hoãn hay không hoãn phiên tòa nếu vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Thủ tục Tranh tụng tại phiên tòa: nếu như tại BLTTDS năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm bao gồm thủ tục xét hỏi thì tại BLTTDS hiện hành, thủ tục xét hỏi không còn được quy định độc lập mà được tiến hành trong giai đoạn tranh tụng. Theo đó, Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Thứ tự tranh tụng được tiến hành theo quy định tại BLTTDS năm 2015. Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến thì bước vào giai đoạn Nghị án và tuyên án.

Thủ tục Nghị án và tuyên án: nghị án là giai đoạn tố tụng được tiến hành bởi các thành viên của Hội đồng xét xử, trong lúc nghị án, HĐXX sẽ bàn bạc, trình bày ý kiến của mình sau khi đã tiến hành thủ tục tranh tụng. mọi ý kiến

²² Xem thêm Điều 239 của BLTTDS năm 2015

đều được ghi vào biên bản nghị án. Sau khi đã thống nhất phương án giải quyết vụ việc thì HĐXX trở lại phòng xét xử để tuyên án.

2.2.7.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Diễn biến nội dung của tình huống số 01 trong bộ tình huống.

Để giải quyết vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng TMCP A (chi nhánh Quảng Trị) với vợ chồng ông T và bà H. Ngày 28 tháng 9 năm 2016 tại trụ sở TAND huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý ngày 19/2014/TLST-KDTM, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2016/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2016 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2016/QĐ-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2016. Tại phiên tòa:

- Thành phần HĐXX bao gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn P

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Quốc H

2. Ông Lê Thanh C

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Mỹ L – Cán bộ TAND huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Đ – Kiểm sát viên.

Đương sự được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, bao gồm:

Nguyên đơn: Để giải quyết vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng TMCP A. Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đ – Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Quảng Trị.

Bị đơn: Ông T (sinh năm 1974) và bà H (sinh năm 1987). Vắng mặt lần 2 không có lý do chính đáng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Hoàng Tùng (sinh năm 1981) và vợ là chị Đặng Thị Thủy (sinh năm 1987). Vắng mặt lần 2 không có lý do chính đáng.

- Thư ký Tòa án tiến hành phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập; ổn định trật tự phòng xử án và yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

- Sau khi vào phòng xử án, Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa tiến hành khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử; thư ký báo cáo cho Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự; Chủ tọa tiến hành kiểm tra sự có mặt vắng mặt, căn cước, quyền nghĩa vụ của đương sự của đương sự và hỏi các đương sự về quan điểm giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung yêu cầu của mình đối với Tòa án. Buộc vợ chồng ông T và bà H phải thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi suất cho vay và lãi quá hạn. Nếu bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu bị đơn phải bàn giao các quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã thế chấp với nguyên đơn để nguyên đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ.

- Căn cứ vào hệ thống các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Tòa án đưa ra các nhận định và giải quyết yêu cầu của đương sự.

- Đại diện VKS phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và bà H phải trả cho nguyên đơn số tiền: 834.200.735

đồng, gồm tiền gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi vay 184.200.735 đồng theo hợp đồng tín dụng số 20/12/2015 – HĐTDHM/NHCT450 ngày 20/12/2015.

Trong trường hợp ông T và bà H không trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thi hành tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Tòa án tiến hành nghị án và đi đến quyết định (nội dung quyết định tại tình huống 01).

Để tổng hợp kiến thức tại phiên tòa sơ thẩm, yêu cầu sinh viên vận dụng kỹ năng đặt câu hỏi đồng thời lập luận, kỹ năng đặt câu hỏi để nắm rõ thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm.

a. Vấn đề pháp lý

Thông qua tình huống, hãy xác định vấn đề pháp lý bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây:

+ Tại phiên tòa, vì sao người tiến hành tố tụng bao gồm những người trên? Họ là ai? Đóng vai trò như thế nào tại phiên tòa?

+ Người tham gia tố tụng bao gồm những ai? Ai có mặt? ai vắng mặt? Tại sao có họ tham gia? Tại sao bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mà tòa vẫn giải quyết?

+ Thủ tục tại phiên tòa diễn ra như thế nào?

+ HĐXX quyết định giải quyết những vấn đề gì?

+ Tại phiên tòa, HĐXX sẽ ban hành văn bản tố tụng nào?

Lập luận giải quyết:

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:

+ Điều 237: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa.

+ Điều 239: Thủ tục bắt đầu phiên tòa.

+ Điều 248: Trình bày của đương sự tại phiên tòa.

+ Điều 262. Phát biểu của Kiểm sát viên: “Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.”

+ Điều 264: Nghị án

+ Điều 267: Tuyên án

+ Điều 63: HĐXX sơ thẩm vụ án dân sự: “HĐXX sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Bộ luật này. Trong trường hợp đặc biệt thì HĐXX sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.”

+ Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án:

Khi được Chánh án Tòa án phân công, Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: 1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa; 2. Phổ biến nội quy phiên tòa; 3. Kiểm tra và báo cáo với HĐXX danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; 4. Ghi biên bản phiên tòa, phiên họp, biên bản lấy lời khai của người tham gia tố tụng; 5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ luật này.

+ Điều 21: “Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi ..”.

+ Điều 227. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

“1. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì HĐXX phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa.

2. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau:

b) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ”.

- Căn cứ Nghị quyết Số: 01/2017/NQ-HĐTP: ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

+ Mẫu số 48-DS Biên bản phiên tòa sơ thẩm

+ Mẫu số 51-DS Biên bản nghị án

+ Mẫu số 52-DS Bản án dân sự sơ thẩm

- Căn cứ Thông tư 01/2017/TT-TANDTC quy định về phòng xử án

+ Phụ lục số 01: Sơ đồ vị trí của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, tham dự phiên tòa, phiên họp; bục khai báo; hàng rào (ban hành kèm theo thông tư số 01/2017/tt-tandtc ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Chánh án tòa án nhân dân tối cao)

c. Lập luận

Thứ nhất, về sự có mặt của những người tiến hành tố tụng.

Tại Điều 63 quy định, HĐXX sơ thẩm bao gồm 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp Vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn thì chỉ do 01 Thẩm phán tiến hành; nếu vụ án phức tạp, khó khăn thì Hội đồng bao gồm 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm nhân dân.

Trong tình huống trên:

+ Thẩm phán là ông Trần Văn P

+ Hai Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quốc H và ông Lê Thanh D

+ Sự có mặt của Thư ký Tòa án: Thư ký Tòa án là chức danh tư pháp trong Tòa án, nhiệm vụ của Thư ký sau khi được phân công là ghi chép lại mỗi diễn biến của quá trình giải quyết các vụ việc dân sự. Căn cứ vào quy định của BLTTDS năm 2015 thì tại Phiên Tòa, Thư ký sẽ đóng vai trò là quan trọng trong chuẩn bị khai mạc phiên Tòa²³; ghi chép lại diễn biến của phiên tòa để lập biên bản phiên tòa²⁴.

+ Sự có mặt của Kiểm sát viên:

Như nội dung tình huống đã cung cấp: trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu để chứng minh về giá trị tài sản thế chấp, có phụ lục kèm theo. Chính vì vậy, cần có sự tham gia của đại diện Viện Kiểm sát. Tại phiên Tòa, Kiểm sát viên sẽ tiến hành kiểm sát việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự, phát biểu ý kiến của mình về thủ tục tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị của mình.

Thứ hai, sự tham gia của những người tham gia tố tụng:

Trong tố tụng dân sự, các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự sẽ tham gia phiên tòa để tiến hành thực hiện thủ tục việc xét hỏi, tranh luận tại Tòa án. Họ có quyền trình bày ý kiến, quan điểm của mình để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

²³ Xem thêm Điều 237 của BLTTDS năm 2015

²⁴ Xem thêm Điều 236 của BLTTDS năm 2015

Trong tình huống trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành “*Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 01/2016/QĐ- KDTM ngày 22 tháng 9 năm 2016*”. Áp dụng Khoản 1, Điều 227 của BLTTDS năm 2015 thì trong trường hợp đương sự vắng mặt mà không có lý do chính đáng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án sẽ hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 28 tháng 9 năm 2016, người tham gia tố tụng chỉ có ông Đ là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tòa án áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án vẫn mở phiên tòa mà không hoãn phiên tòa.

Thứ ba, trình tự thủ tục tại phiên tòa.

Sau khi HĐXX vào phòng xử án, Chủ tọa phiên tòa là Thẩm phán sẽ tiến hành khai mạc phiên Tòa²⁵; Tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, vì bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do chính đáng nên quá trình tranh luận giữa các đương sự với nhau không được diễn ra. Nguyên đơn trình bày ý kiến của mình. Sau đó Kiểm sát viên sẽ trình bày ý kiến và HĐXX tiến hành nghị án, tuyên án.

Thứ tư, quyết định giải quyết của Tòa án sơ thẩm (xem thêm tình huống 01)

d. Kết luận

- Thành phần HĐXX sơ thẩm vụ án dân sự bao gồm: 01 Thẩm phán, 02 Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và thư ký Tòa án.

- Đương sự tham gia phiên tòa bao gồm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên tòa; nếu được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục thông thường.

²⁵ Xem thêm Điều 239 của BLTTDS năm 2015

- Thủ tục tại phiên tòa bao gồm các 3 bước lớn: thủ tục bắt đầu phiên tòa; thủ tục tranh tụng; thủ tục nghị án và tuyên án.

2.2.8. Nhóm tình huống về phiên tòa phúc thẩm

Yêu cầu về kiến thức

Pháp luật về tố tụng của nước ta duy trì hai chế độ xét xử: xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Thủ tục xét xử phúc thẩm được áp dụng khi bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Khi nghiên cứu thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm, người học cần nắm được các kiến thức sau đây: thành phần Hội đồng xét xử; thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm; phạm vi giải quyết theo thủ tục phúc thẩm; các trường hợp hoãn phiên tòa; trình tự thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm.

Yêu cầu về kỹ năng

Tương tự tại phiên tòa sơ thẩm, khi nghiên cứu về phiên tòa phúc thẩm sinh viên cần vận dụng một cách linh hoạt nhiều kỹ năng khác nhau:

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật được vận dụng trong việc sinh viên cần nghiên cứu, đánh giá hồ sơ đã có trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm để đi đến giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm.

Kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng tranh tụng được vận dụng kết hợp và linh hoạt đòi hỏi sinh viên biết đặt ra các câu hỏi mang tính chất gợi mở, tìm hiểu vấn đề pháp lý cần giải quyết của vụ án để từ đó tìm lời giải dựa trên kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật có liên quan. Bên cạnh đó, tại phiên tòa sinh viên cần đặt ra các câu hỏi trong quá trình tranh tụng. Tùy vào vị trí, vai trò tham gia tố tụng khác nhau mà các câu hỏi không giống nhau. Ví dụ: các câu hỏi của HĐXX sẽ khác câu hỏi của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự... Khi đặt các câu hỏi, nội dung của câu hỏi phải có giá trị giải quyết được vướng mắc, gợi mở để tìm ra phương hướng giải quyết. Chính vì vậy, kỹ năng đặt câu hỏi tại phiên tòa hết sức quan trọng.

Kỹ năng soạn thảo văn bản tố tụng được vận dụng cho việc nghiên cứu các văn bản pháp lý trong hồ sơ đã đảm bảo quy định của pháp luật và có giá trị pháp lý hay không đồng thời người học cần soạn thảo các quyết định có liên quan trong quá trình xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

2.2.8.1. Lý thuyết

Thủ tục phúc thẩm trong tố tụng dân sự được quy định tại phần thứ ba, gồm có 03 chương và 45 điều luật (từ Điều 270 đến Điều 315) của BLTTDS năm 2015.

Thứ nhất, khái niệm

Thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự là thủ tục xét xử do TAND cấp trên trực tiếp tiến hành nhằm xét xử lại bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp dưới trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Pháp luật tố tụng nói chung và TTDS nói riêng đều duy trì hai cấp xét xử: sơ thẩm và phúc thẩm. Như vậy, nếu TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm thì TAND cấp tỉnh sẽ xét xử phúc thẩm; TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm thì TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự.

Thứ hai, người có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền kháng cáo bao gồm: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Quyền kháng nghị của Viện kiểm sát: Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Thứ ba, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa

Theo quy định tại Điều 64 của BLTTDS năm 2015, theo đó, HĐXX phúc thẩm vụ án dân sự gồm 03 (ba) Thẩm phán, trừ trường hợp vụ án được áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết (01) Thẩm phán.

Có thể thấy, có sự khác biệt lớn giữa thủ tục phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm. Nếu như ở phiên tòa sơ thẩm, thành phần HĐXX bao gồm Hội thẩm nhân dân, thì khi vụ án đó được xét xử lần hai thì thành phần HĐXX chỉ có 03 Thẩm phán mà không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân.

Thứ tư, thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 294 của BLTTDS năm 2015, thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm bao gồm những người sau đây: “*Người kháng cáo, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên tòa. Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị; 2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa phúc thẩm.*”

Có thể thấy, thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm cũng có những khác biệt so với phiên tòa sơ thẩm. Theo đó, dựa vào nội dung kháng cáo, kháng nghị mà các chủ thể tham gia phiên tòa phúc thẩm có thể được triệu tập hay không. Sẽ xảy ra trường hợp có chủ thể đã tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm nếu xét thấy không cần thiết thì Tòa án không tiếp tục triệu tập họ tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Thứ năm, phạm vi giải quyết theo thủ tục phúc thẩm

Để tôn trọng nguyên tắc tự định đoạt đương sự và bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định của Tòa án, BLTTDS quy định Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có quyền xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo,

kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét lại nội dung kháng cáo, kháng nghị. Những phần không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị thì HĐXX phúc thẩm không có quyền xem xét và quyết định về những phần này.

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ giải quyết trong phạm vi những nội dung đã được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm và trong nội dung của kháng cáo, kháng nghị hoặc những phần có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thứ sáu, các trường hợp hoãn phiên tòa

HĐXX tại phiên tòa phúc thẩm có quyền hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau:

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vắng mặt trong trường hợp VKS có kháng nghị phúc thẩm (nếu VKS không kháng nghị thì Tòa vẫn tiến hành xét xử).

- Người kháng cáo, người không kháng cáo nhưng có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa (trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử).

- Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt:

Nếu không có lý do chính đáng thì Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết.

Nếu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Nếu vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Tòa án xem xét hoãn phiên tòa.

Thứ bảy, trình tự thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm.

Tương tự như phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm bao gồm các bước thủ tục sau đây:

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa²⁶

Thư ký Tòa án sẽ thực hiện thủ tục ổn định, phổ biến nội quy tại phiên tòa và chuẩn bị khai mạc phiên tòa và tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa. Sau khi HĐXX vào phòng xử án và tiến hành khai mạc phiên tòa và hỏi các đương sự, Viện kiểm sát về việc kháng cáo, kháng nghị. Có thay đổi, rút kháng cáo, kháng nghị hay không.

- Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa²⁷

Trong phần tranh tụng tại phiên Tòa, các đương sự và Kiểm sát viên trình bày ý kiến của mình, sau đó tiến hành việc đặt câu hỏi giữa các đương sự, người tham gia tố tụng theo thứ tự được quy định của pháp luật²⁸

- Thủ tục Nghị án và tuyên án

Thứ tám, thẩm quyền của Hội đồng xét xử

Theo quy định tại Điều 308 của BLTTDS năm 2015. Tại phiên tòa, HĐXX có quyền:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm, là trường hợp sau khi giải quyết, HĐXX phúc thẩm đồng ý với quan điểm giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Sửa bản án sơ thẩm²⁹, theo đó HĐXX sẽ sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật.

- Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục cấp sơ thẩm³⁰.

- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết³¹

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm³²

²⁶ Xem thêm Điều 297 của BLTTDS năm 2015

²⁷ Xem thêm mục 2 Chương XVI, BLTTDS năm 2015

²⁸ Xem thêm Điều 287 và Điều 305 BLDS năm 2015

²⁹ Xem thêm Điều 309 của BLTTDS năm 2015

³⁰ Xem thêm Điều 310 của BLTTDS năm 2015

³¹ Xem thêm Điều 311 của BLTTDS năm 2015

³² Xem thêm Điều 312 của BLTTDS năm 2015

2.2.8.2. *Tình huống và hướng dẫn giải quyết*

Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống 01 trong bộ tình huống.

Nội dung giải quyết từ tình huống số 03³³.

Ngày 21 tháng 02 năm 2017, tại Hội trường TAND tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số 04/2016/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2016 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án KDTM sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 28/9/2016 của TAND Huyện Hướng Hóa, bị kháng cáo và kháng nghị.

- **Thành phần HĐXX phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Việt N

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị O

Ông Nguyễn Đức T

Thư ký phiên tòa: Hoàng Đình V – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: bà Hoàng Thị H.

- **Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đ – Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP A- Chi nhánh Quảng Trị, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP A.

Bị đơn: Vợ chồng ông T và bà H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Tùng và bà Thủy

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Mai Thị N – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị.

Sau khi bản án số: 01/2016/KDTM- ST, của TAND huyện Hướng Hóa được tuyên vào ngày 28/9/2016:

- Ngày 06/10/2016 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hướng Hóa kháng nghị, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản đối với quyền

³³ Nguồn: bản án số: 02/2017/KDTM-PT ngày 21/02/2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

sử dụng đất số R 603188 và R603189 do UBND huyện Hướng Hóa cấp vào ngày 13/10/2000 cho hộ ông T vô hiệu là không đúng.

- Ngày 10/10/2016, Nguyên đơn đã kháng cáo một phần bản án với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản đối với quyền sử dụng đất số R 603188 và R603189 do UBND huyện Hướng Hóa cấp vào ngày 13/10/2000 cho hộ ông T vô hiệu là không đúng, vì ông Tùng và bà Thủy trình bày ông bà không phải là người sử dụng đất tại thời điểm cấp đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông bà cũng không có yêu cầu gì liên quan đến quyền lợi của mình. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải xử lý toàn bộ tài sản thế chấp theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Ngày 21/10/2016, ông T và bà H kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tài sản và tiến hành xử lý tài sản thế chấp là không đúng. Vì tài sản của ông bà nằm trong hợp đồng thế chấp chứ không phải nằm trong hợp đồng vay tài sản. Quyền sử dụng đất số R 603188 và R 603189 cấp ngày 13/10/2000 là cấp cho hộ gia đình, khi thế chấp ông Tùng và bà Thủy không ký nên bị vô hiệu một phần. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và xét xử lại.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên theo trình tự thủ tục tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

+ Vợ chồng ông T, bà H thực hiện khoản vay và họ không thực hiện nghĩa vụ trả khoản vay cả gốc và lãi theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

+ Qua các biên bản xác minh cho thấy, năm 2009 bà Thủy có nhập khẩu vào hộ ông T, tháng 10/2009 vợ chồng ông Tùng, bà Thủy tách hộ khẩu. Như vậy, tại thời điểm UBND huyện Hướng Hóa cấp GCNQSDĐ số R 603188 và R 603189 vào ngày 13/10/2000 thì ông Tùng đang là thành viên trong hộ ông T.

+ Đối với tài sản trên đất, qua quá trình xác minh và lời khai của đương sự. Vợ chồng ông Tùng, bà Thủy trồng cây cà phê và cây hồ tiêu. Trong hợp đồng thế chấp bảo đảm tiền vay có xác định thế chấp 4.000 cây cà phê 05 tuổi (trị giá 201.600.000 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mà không có chữ ký của vợ chồng ông Tùng, bà Thủy. Chính vì vậy, hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 603188 và R 603189 bị vô hiệu 01 phần do không có chữ ký của đồng sở hữu. Và tài sản trên đất là tài sản chung của 2 gia đình. Như vậy, phần tài sản của vợ chồng ông T, bà H có hiệu lực thi hành còn tài sản của vợ chồng ông Tùng không bị xử lý thu hồi nợ (bị vô hiệu).

+ Kháng nghị của VKS nhân dân huyện Hướng Hóa và kháng cáo của nguyên đơn cho rằng việc ông T, bà H thế chấp tài sản ông Tùng biết và trong quá trình giải quyết, ông Tùng, bà Thủy không có ý kiến về sự đồng ý hay không đồng ý nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực toàn bộ.

Tuy nhiên, theo bản tự khai và tờ trình ngày 31/10/2016 thì ông Tùng và bà Thủy trình bày: *“khi ông T và bà H vay vốn và thế chấp hai quyền sử dụng đất của gia đình, vợ chồng ông bà không hay biết và không ký bất kỳ hợp đồng thế chấp nào”*. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Tùng, bà Thủy đều không có mặt nhưng họ có ý kiến trình bày họ có tài sản trên đất và cây công nghiệp gồm cây cà phê và cây hồ tiêu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tùng đã khẳng định lại nội dung này. Do đó, kháng cáo và kháng nghị cho rằng ông Tùng biết việc vợ chồng ông T thế chấp tài sản là không đúng.

+ Về việc xác định mối quan hệ tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *“hợp đồng vay tài sản”*, xét thấy nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng tín dụng nên phải xác định quan hệ tranh chấp là *“hợp đồng tín dụng”*. và áp dụng luật chuyên ngành để giải quyết.

+ Đối với trách nhiệm thi hành án: tại bản án sơ thẩm tuyên: “*kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

+ Trường hợp này cần tuyên: kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm người có nghĩa vụ phải tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ gốc mới đúng với cam kết của các bên.

- Sau khi nghị án và HĐXX quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKS nhân dân huyện Hướng Hóa; một phần kháng nghị của nguyên đơn; một phần kháng cáo của bị đơn.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 28/9/2016 của TAND huyện Hướng Hóa về tranh chấp hợp đồng tín dụng, tuyên xử:

+ Buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho nguyên đơn số tiền: 834.200.735 đồng;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 1302/HĐTC ngày 14/02/2012 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 1311/PL-HĐTC ngày 13/11/2012 giữa nguyên đơn và bị đơn bị vô hiệu một phần: phần tài sản của vợ chồng ông T theo giấy CNQSDĐ số R 603188 và R 603189 của hộ ông T có hiệu lực; phần tài sản của vợ chồng ông Hoàng Tùng theo GCNQSDĐ trên bị vô hiệu.

+ Vợ chồng ông T, bà H không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, người có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ vay theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ gốc.

+ Về án phí:

Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 21/02/2017.

Hãy lập luận, đặt ra các câu hỏi và xác định vấn đề pháp lý đối với trình tự thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm

a. Vấn đề pháp lý

Để có kiến thức tại phiên tòa phúc thẩm, sinh viên cần trả lời các câu hỏi sau đây:

- Người tiến hành tố tụng bao gồm những ai? VKS cấp huyện có tham gia phiên tòa phúc thẩm không, trong khi họ thực hiện quyền kháng nghị?
- Người tham gia tố tụng bao gồm những ai? Những ai có mặt, vắng mặt?
- Việc HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của VKS là đúng hay sai? Tại sao?
- Trình tự tại phiên tòa diễn ra như thế nào?
- Các quyết định của Tòa án: (nội dung tuyên án).
- Các mẫu văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

b. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:
 - + Điều 64. HĐXX phúc thẩm vụ án dân sự: “*HĐXX phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Bộ luật này*”.
 - + Điều 294. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm:
 - + Điều 273. Thời hạn kháng cáo: “*Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện*

cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết”.

+ Chương XVI: Thủ tục chuẩn bị xét xử phúc thẩm

+ Chương XVII: Thủ tục xét xử phúc thẩm

- Căn cứ Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP: ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.

+ Mẫu số 54-DS Đơn kháng cáo

+ Mẫu số 55-DS Giấy xác nhận đã nhận đơn kháng cáo

+ Mẫu số 61-DS Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

+ Mẫu số 62-DS Thông báo về việc kháng cáo

+ Mẫu số 65-DS Thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

+ Mẫu số 66-DS Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm

+ Mẫu số 73-DS Biên bản phiên tòa phúc thẩm

+ Mẫu số 75-DS Bản án phúc thẩm

c. Lập luận

Thứ nhất, về thành phần HĐXX phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 64 của BLTTDS năm 2015 thì thành phần HĐXX bao gồm 03 Thẩm phán và không có sự tham gia của HTND.

Sự tham gia của VKS. Đại diện VKS tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của BLTTDS năm 2015. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 294 của BLTTDSS năm 2015 quy định tại phiên tòa phúc thẩm thành phần tham gia phiên Tòa bao gồm đại diện VKS. Như vậy, trong trường hợp Viện kiểm sát cấp sơ thẩm kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì đại diện Viện kiểm sát cấp phúc thẩm sẽ tham gia kiểm tra, giám sát phiên tòa phúc thẩm, trong trường hợp đại diện VKS vắng mặt thì Tòa án không hoãn phiên tòa.

Thứ hai, những người tham gia phiên tòa, theo quy định tại Điều 294 của BLTTDS năm 2015 thì thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm bao gồm những chủ thể có liên quan và được Tòa án triệu tập khi xét thấy cần thiết. Theo đó, bao gồm các chủ thể: người kháng cáo (người kháng cáo trong tình huống là nguyên đơn – Ngân hàng CMCP A; bị đơn – ông T và bà H); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án – vợ chồng ông Tùng, bà Thủy; người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự - Luật sư Mai Thị N. Tất cả các chủ thể trên đều có mặt tại phiên tòa.

Thứ ba, thời hạn kháng cáo: theo quy định tại Điều 273 của BLTTDS năm 2015 thì thời hạn kháng cáo của các chủ thể là 15 ngày, kể từ ngày tuyên bản án sơ thẩm. Trong tình huống trên, vợ chồng bị đơn đã kháng cáo vào ngày 21/10/2016, trong khi tòa sơ thẩm tuyên án vào ngày 28/9/2016. Như vậy, vợ chồng bị đơn đã quá thời hạn 8 ngày. Tuy nhiên, cũng tại khoản 1 Điều 273 của BLTTDS năm 2015 thì thời hạn kháng cáo của đương sự được tính từ ngày đương sự đó nhận được bản án của Tòa án. Tại tình huống không nói rõ lý do chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn. Giả thiết đặt ra, có thể trên thực tế, bị đơn nhận được bản án trễ vì tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần 2 mà vẫn vắng mặt.

Thứ tư, trình tự thủ tục tại phiên tòa: HĐXX trải qua các bước tố tụng theo đúng trình tự thủ tục thủ tục bắt đầu phiên tòa; thủ tục tranh tụng và thủ tục nghị án và tuyên án.

Thứ năm, các quyết định giải quyết:

- Quyết định chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKS nhân dân huyện Hướng Hóa; một phần kháng nghị của nguyên đơn; một phần kháng cáo của bị đơn, bởi lẽ:

+ Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp tài sản đối với quyền sử dụng đất số R 603188 và 603189 vô hiệu toàn bộ là không đúng vì qua quá

trình xác minh cho thấy đất được cấp cho hộ gia đình ông T. Tuy nhiên, ông Tùng là thành viên trong hộ gia đình và thời điểm thực hiện thế chấp tài sản giữa ông T và Ngân hàng thì vợ chồng ông Tùng không biết và không ký vào hợp đồng. Bên cạnh đó, đất của hộ gia đình thực tế tài sản trên đất là của vợ chồng ông Tùng. Chính vì vậy, hợp đồng vô hiệu đối với phần giá trị tài sản của vợ chồng ông Tùng.

+ Đối với việc xác định quan hệ tranh chấp: bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: “*hợp đồng vay tài sản*” là không đúng vì giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng nên phải xác định lại quan hệ tranh chấp là: “*hợp đồng tín dụng*”

- Trách nhiệm thi hành án:

+ Vợ chồng ông T có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay tính từ ngày 20/12/2013 đến ngày 28/9/2016 (ngày bản án sơ thẩm đã tuyên án). Nếu vợ chồng ông T không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp (kể cả phần tài sản của vợ chồng ông T trong khối tài sản chung của hộ gia đình) để thu hồi nợ. Vợ chồng ông T vẫn tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả xong nợ gốc.

- Về án phí phúc thẩm:

+ VKS kháng nghị thì không phải nộp án phí

+ Bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự kháng cáo ko phải chịu án phí.

d. Kết luận

Tại phiên tòa phúc thẩm, thành phần HĐXX không có sự tham gia của HTND, Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa (trong trường hợp phải có sự tham gia kiểm tra, giám sát của VKS) thì phải hoãn phiên tòa. Những người tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về mặt nội dung, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ giải quyết những nội dung bị kháng nghị, kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm, những nội dung không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí, nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu kháng cáo, kháng nghị thì đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

2.2.9. Nhóm tình huống về giải quyết việc dân sự

Yêu cầu về kiến thức

- Thủ tục giải quyết việc dân sự được quy định tại phần sáu của BLTTDS năm 2015, gồm có 12 chương và 61 Điều.

- Khi giải quyết việc dân sự, sinh viên cần:

+ Xác định yêu cầu của đương sự có tranh chấp hay không;

+ Người đưa ra yêu cầu là ai, họ có quyền yêu cầu không; những người nào có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan;

+ Áp dụng thủ tục nào giải quyết và hậu quả pháp lý liên quan

Yêu cầu về kỹ năng

Trong quá trình giải quyết việc dân sự, sinh viên cần vận dụng các kỹ năng năng một cách linh hoạt như: kỹ năng nghiên cứu hồ sơ giúp cho việc xác định chính xác tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, xác định được quan hệ pháp luật cần giải quyết để hướng tới áp dụng thủ tục giải quyết phù hợp; kỹ năng đặt câu hỏi được vận dụng linh hoạt trong quá trình nghiên cứu hồ sơ. Việc đặt câu hỏi sẽ giúp sinh viên tìm ra các vấn đề cơ bản để từ đó giải quyết được các câu hỏi thì sẽ giải quyết được vấn đề cần giải quyết; kỹ năng soạn thảo văn bản được vận dụng trong việc soạn thảo các văn bản phù hợp theo quy định của pháp luật liên trong giải quyết việc dân sự.

2.2.9.1. Lý thuyết

Điều 361 quy định “việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án cho mình quyền dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.” Khác với vụ án dân sự, xét về tính phức tạp thì việc dân sự là loại thủ tục khá đơn giản được Tòa án tiến hành giải quyết theo yêu cầu của đương sự. trong quá trình nghiên cứu giải quyết, sinh viên cần nắm vững các kiến thức lý thuyết sau đây:

Thứ nhất, về tính chất

Bản chất của việc dân sự là không có tranh chấp nên quá trình giải quyết cũng ít phức tạp hơn so với vụ án dân sự. Bởi vì các tình tiết, các sự kiện đã được xác định thông qua lời thừa nhận, thống nhất của các đương sự hoặc các bên không phản đối yêu cầu của nhau. Vấn đề chỉ là Tòa án áp dụng các quy định của pháp luật để công nhận hay không công nhận yêu cầu của đương sự. Theo đó, các việc dân sự được quy định tại các Điều 27, 29, 31 và 33 của BLTTDS năm 2015.

Thứ hai, đương sự tham gia tố tụng

Đương sự trong việc dân sự được quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 68, bao gồm người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thứ ba, thành phần giải quyết, những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự.

Thành phần giải quyết việc dân sự bao gồm:

+ Thành phần giải quyết Việc giải quyết yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như bản án hoặc quyết định dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động phức tạp. Do vậy, HĐXX đơn yêu cầu do một tập thể gồm ba thẩm phán giải quyết.

+ Việc giải quyết các phần liên quan đến trọng tài thương mại Việt Nam thì thành phần giải quyết tuân thủ theo pháp luật về trọng tài thương mại. Theo quy định của luật Trọng tài thương mại thì tùy theo yêu cầu của đương sự để quy định số lượng thẩm phán tham gia giải quyết khác nhau. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của trọng tài hoặc không thỏa thuận được trọng tài viên hay trung tâm trọng tài giải quyết mà đương sự khiếu nại ra Tòa án; yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ do một thẩm phán giải quyết.

+ Nếu đương sự có đơn yêu cầu Tòa án công nhận hay hủy quyết định của Trọng tài thì Tòa án không giải quyết lại vụ án mà chỉ dựa trên tài liệu, chứng cứ để xem xét xem quyết định giải quyết của trọng tài có đúng pháp luật không. Để xem xét loại việc này do một hội đồng gồm ba thẩm phán giải quyết.

+ Các loại dân sự khác ngoài hai loại nêu trên do một thẩm phán giải quyết.

Những người tham gia phiên họp bao gồm: Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp;

Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Thứ tư, thủ tục giải quyết

Tương tự như thủ tục để giải quyết vụ án dân sự thì thủ tục nhận đơn, thụ lý đơn, xử lý đơn tại Tòa án được tiến hành theo thủ tục thông thường.

Giai đoạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu đơn yêu cầu, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán phụ trách giải quyết. Trong giai đoạn này, Thẩm phán được phân công giải quyết phải tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật. Mỗi loại việc dân sự có những thủ tục riêng, phù hợp với việc dân sự đó.

Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, khi Thẩm phán có mặt tại phiên tòa, Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án và lý do vắng mặt.

Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và kiểm tra căn cước của họ.

Chủ tọa phiên họp giới thiệu tên của những người tiến hành tố tụng; người giám định, người phiên dịch nếu có.

Chủ tọa phiên họp hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tham tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi không.

Thẩm phán hỏi người yêu cầu có thay đổi hoặc rút yêu cầu hay không. Nếu họ không rút đơn yêu cầu thì người yêu cầu hoặc người đại diện của họ trình bày những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó. Người có quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ trong việc giải quyết việc dân sự.

Tiếp đến người làm chứng trình bày ý kiến, người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề chưa rõ hoặc còn mâu thuẫn.

Sau khi kiểm sát viên phát biểu ý kiến thì Thẩm phán (Hội đồng thẩm phán) phải vào phòng cùng nhau thảo luận, xem xét tài liệu chứng cứ,...đánh giá các tài liệu chứng cứ và quyết định theo đa số chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu. sau đó công bố ngay quyết định tại phiên họp.

2.2.9.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

Yêu cầu sinh viên sử dụng tình huống số 03 trong bộ tình huống

Diễn biến phiên họp giải quyết yêu cầu tuyên bố anh Nguyễn Tùng là người đã chết theo tình huống số 3 trong bộ tình huống.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đã mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 08/2018/TLST-VDS ngày 29 tháng 6 năm 2018 về việc: “*tuyên bố một người là đã chết*”, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 10/2018/QĐ-VDS ngày 07 tháng 11 năm 2018, gồm những người tham gia tố tụng sau:

Thành phần giải quyết việc dân sự bao gồm:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: ông Nguyễn Văn N
- *Thư ký phiên họp*: Bà Trần T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- *Đại diện Viện Kiểm sát* nhân dân huyện Bồ Trạch tham gia: Ông Đặng M- kiểm sát viên.

Thành phần tham gia phiên họp:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Thụy (có mặt)

- Tại phiên họp:
 - + Thư ký Tòa án kiểm tra và báo cáo với Thẩm phán chủ tọa phiên họp sự có mặt, vắng mặt của người yêu cầu (bà Thụy có mặt); Chủ tọa khai mạc phiên

họp, kiểm tra sự có mặt, vắng mặt, kiểm tra căn cước của những người bị triệu tập, phổ biến quyền và nghĩa vụ cho đương sự.

+ Thẩm phán tiến hành xem xét tài liệu chứng cứ trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp. Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách nhận định: sau khi đã tiến hành thụ lý đơn yêu cầu, ngày 04 /7/2018 Tòa án đã ra quyết định số: 08/QĐST-VDS, thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trên đài Tiếng nói Việt Nam, báo Công lý trong 03 số liên tiếp và Công thông tin điện tử của Tòa án nhưng đến hết thời hạn 04 tháng theo quy định của pháp luật vẫn không có tin tức gì của anh Tùng.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự.

- Thẩm phán xem xét quyết định đối với yêu cầu của bà Thụy. Theo đó:

+ Căn cứ các Điều 367,370,372,392,393 của BLTTDS năm 2015.

+ Căn cứ Điều 71 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu của bà Thụy, tuyên bố anh Tùng là đã chết; về lệ phí giải quyết việc dân sự bà Thụy phải chịu 300.000đ.

Từ nội dung tình huống trên, hãy lập luận vì sao Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng trên để giải quyết.

a. Vấn đề pháp lý

- Quan hệ pháp luật mà bà Thụy yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Thành phần tham gia phiên họp bao gồm những ai?

- Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết như thế nào;

b. Căn cứ pháp luật

- Căn cứ BLTTDS năm 2015:

+ Khoản 3 Điều 27 của BLTTDS năm 2015: “*Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích*”.

+ Khoản 2 Điều 67 về thành phần giải quyết việc dân sự

+ Điều 367 quy định về những người tham gia giải quyết việc dân sự

+ Khoản 5 Điều 68: “Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động”.

+ Khoản 2 Điều 391 quy định về đơn yêu cầu tuyên bố mất tích: “Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố mất tích đã biệt tích 02 năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết và chứng minh cho việc người yêu cầu đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm kiếm; ...

+ Khoản 1 Điều 385. Công bố thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: “Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, thông báo này phải được đăng trên một trong các báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp, Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

- Điều 392. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích

“1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích.

2. Nội dung thông báo và việc công bố thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 384 và Điều 385 của Bộ luật này. Thời hạn thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích là 04 tháng, kể từ ngày đăng, phát thông báo lần đầu tiên”.

- Điều 393. Quyết định tuyên bố một người mất tích: “Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người mất tích;”

- Căn cứ BLDS năm 2015: “Điều 68 Khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.

c. Lập luận

- Xuất phát từ tính chất của việc dân sự là không có tranh chấp. Tình huống trên cho thấy, yêu cầu của bà Thụy “tuyên bố một người là đã chết” là việc dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bên cạnh đó, áp dụng khoản 4 Điều 27 của BLTTDS “yêu cầu tuyên bố một người là đã chết” là một việc dân sự nên trong quá trình Tòa án giải quyết sẽ áp dụng thủ tục giải quyết việc dân sự theo quy định tại BLTTDS năm 2015. Theo đó, sau khi tiến hành thụ lý đơn của đương sự, Tòa án sẽ tiến hành các thủ tục đặc thù trong việc tuyên bố một người đã chết như: xác minh tại địa phương (nơi cư trú cuối cùng); thông báo tìm kiếm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của người yêu cầu trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài) sau thời gian 04 tháng mà vẫn không có tin tức của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là còn sống hay đã chết thì Tòa án có quyền tuyên bố người đó mất tích theo quy định của pháp luật.

- Thành phần tham gia giải quyết việc dân sự:

+ Nếu như trong 1 vụ án dân sự thì thành phần giải quyết bằng Hội đồng xét xử (1 Thẩm phán và 02 Hội thẩm nhân dân hoặc 2 Thẩm phán và 3 Hội thẩm nhân dân). Tại tình huống ông N là Thẩm phán giải quyết.

+ đối với sự tham gia của đương sự trong việc dân sự này là người yêu cầu (bà Thụy).

- Thủ tục tiến hành: so với vụ án dân sự thì thủ tục giải quyết việc dân sự thường đơn giản hơn, gồm các bước quy định tại Điều 369 BLTTDS năm 2015.

d. Kết luận

Tình huống là quan hệ pháp luật tố tụng là việc dân sự: “Tuyên bố một người là đã chết”; thành phần giải quyết bằng 1 Thẩm phán, 1 Thư ký Tòa án và Kiểm sát viên; thủ tục được tiến hành đơn giản, ngắn gọn.

Chương 3

GIẢNG DẠY THỬ NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

3.1. Đối tượng, thời gian giảng dạy thử nghiệm

3.1.1. Đối tượng giảng dạy

Đề tài xây dựng bộ tình huống điển hình và giảng dạy thử nghiệm học phần luật tố tụng dân sự tại trường đại học luật, đại học huế được tiến hành trong năm 2019. Theo đó, đối tượng mà sinh viên hướng tới là sinh viên chính quy đang theo học tại Trường Đại học luật, Đại học Huế. Chính vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, triển khai làm đề tài, tác giả đã tiến hành giảng dạy thử nghiệm đối với nhóm sinh viên năm 03 kinh tế (học kỳ I, môn TTDS).

3.1.2. Thời gian giảng dạy

Thời gian tiến hành giảng dạy thử nghiệm được tiến hành trong các buổi học học phần Luật tố tụng dân sự. Theo đó, thời gian được giảng dạy trong vòng 02 tháng (từ tháng 10 đến hết tháng 11 năm 2019).

3.2. Nội dung và kết quả khảo sát qua giảng dạy thử nghiệm

3.2.1. Nội dung khảo sát

Sau khi tiến hành giảng dạy thử nghiệm một số tình huống điển hình ở một số chế định của pháp luật tố tụng dân sự. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng một số nội dung khảo sát phù hợp và liên quan tới các tình huống của học phần. Theo đó, nội dung phiếu khảo sát được xây dựng dưới dạng các câu hỏi cấp độ về việc đồng ý, không đồng ý liên quan tới bộ tình huống qua quá trình áp dụng thử nghiệm. Số phiếu được phát ra ngẫu nhiên là 130 phiếu, số phiếu thu về là 123 phiếu (đạt 94,61%) với những tiêu chí khảo sát sau đây (thông qua mẫu phiếu khảo sát):

**PHIẾU KHẢO SÁT KẾT QUẢ GIẢNG DẠY THỬ NGHIỆM TÌNH
HUỐNG ĐIỂN HÌNH HỌC PHẦN LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

(Dành cho sinh viên chính quy trường Đại học Luật, Đại học Huế)

Để có cơ sở cho việc chỉnh sửa, bổ sung và đi đến hoàn thiện các tình huống điển hình phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như giúp người học dễ dàng hơn trong việc học các kiến thức về lý luận và đi đến thực hành giải quyết các vụ việc trong tố tụng dân sự. Sinh viên xin vui lòng trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát dưới đây:

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Giới tính: Nam nữ
2. Hệ đào tạo: Chính quy; Chuyên ngành đào tạo: Luật Kinh tế
3. Khóa học: K41

B. NỘI DUNG: Sinh viên cho biết ý kiến của mình bằng cách khoanh tròn vào chữ số tương ứng với mức độ sau:

1. Cách thức, nội dung của tình huống được xây dựng giải quyết phục vụ cho giảng dạy và học tập:

1: hoàn toàn đồng ý; 2: đồng ý; 3: không đồng ý; 4: hoàn toàn không đồng ý

1. Mục tiêu xây dựng tình huống phù hợp với môn học.	1	2	3	4
2. Tình huống được xây dựng theo từng chế định của học phần.	1	2	3	4
3. Kiến thức lý thuyết trong tình huống bám sát mục đích cần giải quyết trong từng chế định của học phần.	1	2	3	4
4. Tình huống được sắp xếp theo thứ tự từng chương của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.	1	2	3	4
5. Tình huống được xây dựng dễ hiểu, dễ nắm bắt được nội dung của sự việc.	1	2	3	4

6. Cách thức bố trí hướng giải quyết theo các mục: <i>vấn đề pháp lý; căn cứ pháp lý; lập luận; kết luận</i> là phù hợp và dễ hiểu.	1	2	3	4
7. Độ khó của tình huống tăng dần: từ tình huống chỉ xác định một vấn đề đến tình huống chứa đựng tổng hợp nhiều nội dung tổ tụng.	1	2	3	4
8. Để giải quyết tình huống, cần vận dụng linh hoạt nhiều kỹ năng: kỹ năng đọc hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ, đặt câu hỏi, lập luận, tra cứu văn bản pháp luật...	1	2	3	4
9. Để giải quyết tình huống, cần vận dụng và kết hợp kiến thức tổng hợp về thủ tục tố tụng và quy định của pháp luật nội dung.	1	2	3	4
10. Việc xây dựng bộ tình huống điển hình và áp dụng vào giảng dạy học phần luật tố tụng dân sự là phù hợp và cần thiết.	1	2	3	4

2. Ý kiến đóng đóng góp, bổ sung nhằm xây dựng tình huống và giải quyết tình huống đạt hiệu quả cao hơn.

Về hình thức:

.....

.....

.....

Về nội dung:

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của các bạn!

Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát được thống kê và xử lý qua bảng số liệu sau đây:

Tiêu chí Ý kiến/tỷ lệ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Hoàn toàn đồng ý/ Chiếm tỷ lệ	67/123 54,47%	47/123 38,21%	53/123 43,09%	53/123 42,28%	56/123 42,28%	63/123 51,22%	49/123 39,84%	60/123 48,78%	64/123 52,03%	66/123 53,66%
2. Đồng ý/ Chiếm tỷ lệ	55/123 44,72%	74/123 60,17%	66/123 53,66%	68/123 55,28%	60/123 48,78%	60/123 48,78%	71/123 57,72%	60/123 48,72%	59/123 47,97%	54/123 43,9%
3. Không đồng ý/ Chiếm tỷ lệ	0/123 0%	1/123 0,81%	3/123 2,44%	3/123 2,44%	7/123 5,69%	0/123 0%	3/123 2,44%	3/123 2,44%	0/123 0%	3/123 2,44%
4. Hoàn toàn không đồng ý/ Chiếm tỷ lệ	1/123 0,81%	1/123 0,81%	1/123 0,81%	0/123 0%	0/123 0%	0/123 0%	0/123 0%	0/123 0%	0/123 0%	0/123 0%

Kết quả khảo sát cho thấy tất cả các tiêu chí khảo sát nêu trên ý kiến đồng ý của người học đạt tỷ lệ cao (trên 95%). Điều này thể hiện việc xây dựng và vận dụng tình huống điển hình vào giảng dạy học phần luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Đối với mục ý kiến đóng góp bổ sung, nhìn chung sinh viên không có ý kiến bổ sung liên quan. Một số ý kiến cho rằng cần xây dựng tình huống thông qua các vụ án phong phú trong đời sống hàng ngày để sinh viên vận dụng giải quyết; cần lồng ghép, sử dụng các tình huống đó và việc mở các thủ tục tố tụng trong các chương học của học phần; xây dựng đề thi kiểm tra giữa kỳ của học phần dựa trên các tình huống mang tính tổng hợp kiến thức để sinh viên làm bài thi cũng như vận dụng các kỹ năng của mình trong việc giải quyết tình huống, thông qua việc sử dụng kỹ năng nghiên cứu điều luật lập luận giải quyết...

3.2.3. Ưu điểm và hạn chế được rút ra từ hoạt động xây dựng tình huống và khảo sát đối với người học

3.2.3.1. Ưu điểm

Quá trình xây thực hiện đề tài và thực hiện công tác khảo sát sinh viên đối với việc giảng dạy thử nghiệm bộ tình huống điển hình học phần luật Tố tụng dân sự cho thấy những ưu điểm sau đây:

Thứ nhất, về nguồn của tình huống. Tình huống được xây dựng dựa trên các tình huống có thật, các tình huống này đã được Tòa án có thẩm quyền giải quyết nên việc vận dụng kiến thức cũng như kỹ năng về xây dựng văn bản pháp luật trong lĩnh vực tố tụng và giải quyết nội dung của tình huống được dễ dàng hơn.

Thứ hai, cách thức xây dựng tình huống. Luật tố tụng dân sự nói riêng và tố tụng nói chung là luật hình thức quy định quy trình, thủ tục, cách thức giải quyết những quan hệ pháp luật được quy định ở luật nội dung. Chính vì vậy,

khi sưu tầm một tình huống có thể khai thác, sử dụng, triển khai tình huống đó theo nội dung từng chế định của học phần. Việc sử dụng như thế đã tránh được trường hợp phải khai thác nhiều tình huống khác nhau trong bộ tình huống đồng thời đã thể hiện được tính hệ thống trong tình huống, giúp người học nhớ được nội dung của tình huống và vận dụng giải quyết chúng qua các nội dung theo trình tự tổ tụng.

Thứ ba, thời điểm áp dụng giải quyết tình huống. Tình huống xây dựng là tình huống mang tính chất điển hình được khai thác trong nội dung từng chương học của học phần. Việc áp dụng giảng thử tình huống được tổ chức xen lồng ghép trong khi học kiến thức về lý luận. Điều này đã góp phần giúp sinh viên vừa nắm được kiến thức về mặt lý thuyết đồng thời sau khi giải quyết tình huống đã giúp cho sinh viên biết vận dụng cũng như nhớ kiến thức về mặt lý thuyết tốt hơn.

Thứ tư, việc vận dụng các kỹ năng trong tổ tụng để giải quyết tình huống. khi giải quyết tình huống, người học cần phải vận dụng đồng thời nhiều các kỹ năng cơ khác nhau như các kỹ năng cơ bản sau đây: kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng đọc hồ sơ, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng soạn thảo văn bản tổ tụng, kỹ năng nói trước đám đông, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng lập luận. Chính vì vậy, việc giải quyết tình huống đã thúc đẩy cho sinh viên hứng thú và có tinh thần tích cực trong việc cùng nhau lập luận để giải quyết tình huống.

3.2.3.2. Hạn chế

Một là, về nguồn của tình huống. Bên cạnh ưu điểm mà nguồn của tình huống mang lại thì việc sử dụng nguồn tình huống cũng có những hạn chế nhất định. Một số tình huống là các bản án, quyết định của Tòa án sưu tầm được còn tồn tại những hạn chế như: chưa đồng nhất về mẫu bản án; nhầm lẫn giữa các thông tin trong bản án, quyết định, các thông tin không thống nhất; quan điểm giải quyết, lập luận của HĐXX chưa thật sự phù hợp. Chính vì vậy, việc xây

dựng tình huống cần phải chọn lọc, chỉnh sửa sao cho phù hợp với nội dung học phần.

Hai là, khó khăn trong việc lồng ghép tình huống vào bài giảng. Tình huống lồng ghép vào giảng dạy trong các chương lý thuyết đã mang lại ưu điểm nhất định. Tuy nhiên, thực tế cho thấy kiến thức về mặt lý luận trong mỗi chương học nói riêng và trong học phần nói chung là khá rộng trong khi thời gian giảng dạy có giới hạn. Sinh viên muốn giải quyết được tình huống thì buộc phải nắm được kiến thức về mặt lý luận. Điều này đòi hỏi giảng viên phải lựa chọn nội dung kiến thức lý luận nào cơ bản nhất, phù hợp nhất để trao đổi, hướng dẫn cho sinh viên và việc lựa chọn này dễ dàng bỏ qua một số kiến thức nội hàm của chương học.

Ba là, khó khăn trong việc lựa chọn tình huống. Tổ tụng dân sự là học phần quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án. Trong đó, bao gồm bốn nhóm vụ việc: dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh-thương mại và lao động. Mỗi quan hệ pháp luật có nhóm chủ thể, quan hệ pháp lý, cách thức giải quyết không giống nhau. Chính vì vậy, việc lựa chọn tình huống điển hình chỉ mang tính chất tương đối trong việc lựa chọn xây dựng một, hai quan hệ trong bốn nhóm quan hệ pháp luật trên.

Bốn là, khó khăn từ người học. Đối với TTDS, quy định cách thức, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án. Vậy nên, khi sinh viên đặt mình vào vị trí của một nhà nghiên cứu hay Thẩm phán, Kiểm sát viên,... bên cạnh nắm rõ và tiến hành các bước thủ tục tố tụng để giải quyết thì còn phải nắm và vận dụng chính xác quy định của pháp luật về nội dung đối với vụ việc dân sự đó, nhằm giải quyết một cách chính xác, phù hợp và bảo vệ được công bằng cho các đương sự. Thế nhưng trong quá trình giảng dạy, dễ dàng nhận thấy tinh thần học tập của sinh viên trong mỗi nhóm lớp không đều, một bộ phận nhỏ các sinh viên có tinh thần học tập tốt và đạt hiệu quả cao thì đa phần các bạn

chưa thật sự đầu tư cho việc học. Trong khi đó, để giải quyết tốt theo trình tự thủ tục thì sinh viên cần nắm chắc luật nội dung và khi áp dụng thủ tục thì không cần mất thời gian để tìm luật nội dung quy định và hướng giải quyết.

Trên đây là một số ưu điểm và hạn chế mà nhóm nghiên cứu rút ra được trong quá trình thực hiện đề tài và tiến hành giảng dạy học phần Luật tố tụng dân sự tại trường Đại học Luật, Đại học Huế đối với nhóm sinh viên chuyên ngành luật Kinh tế Khóa 41. Đối với sinh viên ngành luật học, tại thời điểm xây dựng đề tài và giảng dạy thử nghiệm, chưa học Luật tố tụng dân sự nên không được tiến hành khảo sát.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2013), Hiến pháp năm 2013, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia.
3. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2015), Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia.
4. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), Luật HN&GD năm 2014, Nxb Chính trị quốc gia.
5. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2005), Luật thương mại 2005, Nxb Chính trị quốc gia.
6. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), Luật doanh nghiệp năm 2014, Nxb Chính trị quốc gia.
7. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2012), Bộ luật lao động năm 2012, Nxb Chính trị quốc gia.
8. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Nxb Chính trị quốc gia.
9. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Nxb Chính trị quốc gia.
10. Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.
11. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2015), Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

12. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.
13. Tòa án nhân dân tối cao (2017), Thông tư 01/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 quy định về phòng xử án.
14. Nguyễn Thị Hoài Phương (2015). Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự. Nxb Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam.
15. Học viện Tư pháp (2017). Giáo trình kỹ năng của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư trong giải quyết vụ việc dân sự. Nxb Tư pháp.
16. Học viện Tư pháp (2012). Giáo trình kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự. Nxb Lao Động.
17. TAND tỉnh Vĩnh Phúc (2018), Bản án số 04/2018/HNGĐ – ST ngày 11-9-2018 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
18. TAND huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị (2016), Bản án số 01/2016/KDTM – ST ngày 28/9/2016 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.
19. TAND Huyện Bồ trạch, Quảng Bình (2018), Quyết định số 06/2018/QĐST-VDS ngày 16 tháng 11 năm 2018 về việc tuyên bố một người đã chết .
20. TAND huyện B, tỉnh Lâm Đồng (2018), Bản án số 01/2018/DS-ST ngày 29-01-2018 về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản.
21. TAND tỉnh Quảng Trị (2017), Bản án số: 02/2017/KDTM-PT ngày 21/02/2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.